

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2020**

BÌNH ĐỊNH, 9 - 2020

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng năm 2020

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
quý III và 9 tháng năm 2020

Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2020 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung hoàn thành thu hoạch các loại cây trồng vụ Hè Thu và gieo trồng, chăm sóc các loại cây vụ Mùa; công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm được đẩy mạnh, các hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ được tăng cường nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan; hoạt động khai thác thủy sản vùng khơi được các ngành chức năng quản lý chặt chẽ;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 9/2020 tăng 1,15% so với tháng trước và tăng 5,51% so cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2020 so cùng kỳ tăng 4,89%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2020 ước đạt 6.475 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và giảm 0,9% so cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2020 ước đạt 55.859,3 tỷ đồng, tăng 0,9% so cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 9/2020 ước đạt 84,7 triệu USD, giảm 13,8% so với tháng trước và tăng 12,6% so cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2020 giá trị ước đạt 799,2 triệu USD, tăng 18,8% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 9/2020 ước đạt 1.185 nghìn TTQ, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 33,6% so với cùng kỳ; lũy kế 9 tháng năm 2020 ước đạt 9.525 nghìn TTQ, tăng 15,4% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2020 tăng 0,43% so với tháng trước và tăng 2,27% so với cùng kỳ; bình quân 9 tháng năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,21% so cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 9/2020, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định ước đạt 70.440 tỷ đồng, tăng 12,62% so với cùng kỳ và tăng 10,54% so với tháng 12 năm 2019.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 30/9/2020 ước đạt 79.210 tỷ đồng, tăng 12,31% so với cùng kỳ và tăng 2% so với tháng 12 năm 2019.

Ước đến 30/9/2020 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 1,82% so với tổng dư nợ.

2. Giá cả

2.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2020 tăng 0,43% so với tháng trước. Bình quân 9 tháng năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,21% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong mức tăng 0,43% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2020 so với tháng trước có 4/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó: Tăng cao nhất là nhóm giáo dục tăng 5,22%, giá các mặt hàng văn phòng phẩm tăng 1,16% (do sách giáo khoa hết thời gian khuyến mãi nên chỉ số tháng này cao hơn tháng trước tăng 2,48%), nhóm dịch vụ giáo dục tăng 5,79% do mức học phí tăng đồng loạt trong năm học mới theo lộ trình; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,13%, do thời tiết nắng nóng nên sản lượng nước và điện tiêu dùng tăng (nước sinh hoạt tăng 2,71%, điện sinh hoạt tăng 0,52%); nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,05%, chủ yếu do giá lương thực tăng 2,34%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,02%, chủ yếu do hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 0,02%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có giá ổn định gồm: Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm giao thông và nhóm bưu chính viễn thông. Riêng nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,08%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2020 giảm 0,34% so với tháng 12/2019 và tăng 2,27% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân quý III/2020 tăng 0,88% so với cùng kỳ; CPI bình quân 9 tháng năm 2020 tăng 3,21% so với bình quân cùng kỳ năm 2019 do một số nguyên nhân:

Thứ nhất, nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 9,42%. Ảnh hưởng nhiều bởi giá nhóm thực phẩm tăng 14,77%, nhóm lương thực tăng 3,33%. Đây là nguyên nhân chính làm chỉ số nhóm này tăng cao; trong đó, tăng mạnh nhất là thịt gia súc tăng 59,12%, thịt chế biến tăng 36,71%, thịt gia cầm tăng 3,81%.

Thứ hai, nhóm giáo dục tăng 5,48%, nguyên nhân do nhóm này tăng học phí tại một số trường tăng lên, trong đó, dịch vụ giáo dục tăng 6,07%, đồ dùng học tập và văn phòng phẩm tăng 2,03%.

Thứ ba, nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,28%, do nhóm thuốc hút tăng 5,64%; rượu bia tăng 1,27%; nước khoáng và nước có ga tăng 0,41%.

Thứ tư, nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,7%, nguyên nhân do nhóm dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 2,31%; hiệu hi tăng 2,9%; hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 2%.

2.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 9/2020 tăng 1,51% so với tháng trước; tăng 25,11% so với tháng 12/2019 và tăng 23,68% so với cùng kỳ; bình quân 9 tháng năm 2020 tăng 24,47% so cùng kỳ (Bình quân quý III/2020 tăng 8,12%).

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2020 ổn định so với tháng trước; tăng 0,12% so với tháng 12/2019 và tăng 0,02% so với cùng kỳ; bình quân 9 tháng năm 2020 tăng 0,23% so cùng kỳ (Bình quân quý III/2020 giảm 0,98%).

2.3. Giá cước vận tải

Trong quý III/2020, Liên bộ Tài chính và Công Thương đã điều chỉnh giá xăng, dầu, cụ thể: Giá bình quân trong quý III/2020 của xăng A95 tăng 1.097 đồng/lít, tăng 8,8%; xăng E5 RON92 tăng 1.125 đồng/lít, tăng 9,5%; dầu diesel 0.05S tăng 630 đồng/lít, tăng 6% so với giá bình quân chung của quý II/2020. Mặc dù, giá xăng dầu quý III/2020 tăng nhưng do dịch bệnh Covid-19 bùng phát trở lại khiến người dân lo lắng, nhu cầu đi lại giảm mạnh, hầu hết các doanh nghiệp vận tải đều không tăng phương tiện dịp kỳ nghỉ lễ Quốc khánh 2/9. Đây cũng chính là nguyên nhân làm cho chỉ số chung giá cước vận tải của quý III/2020 giảm 0,03% so với quý trước, giảm 0,24% so với cùng kỳ năm trước.

Chia theo ngành hàng, giá cước vận tải hành khách quý III/2020 giảm 0,2% so quý trước và giảm 0,53% so với cùng kỳ; giá cước vận tải hàng hoá quý III/2020 so với quý trước không thay đổi, nhưng giảm 0,38% so với cùng kỳ; chỉ số giá Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ cho vận tải quý III/2020 không thay đổi so với quý trước nhưng tăng 0,5% so với cùng kỳ.

2.4. Giá xuất, nhập khẩu

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hoá quý III/2020 so với quý trước: Nhóm thủy sản giảm 0,4%; giá nhóm sản lát và sản phẩm từ sản giảm 1,4%; giá mặt hàng gạo tăng 0,9%; giá dăm gỗ giảm 4,7%; giá mặt hàng đồ gỗ tăng 0,1%; giá mặt hàng khoáng sản giảm 0,1%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hoá quý III/2020 so với quý trước: Chỉ số giá nguyên liệu thủy sản nhập khẩu không đổi; nhóm nguyên liệu dùng để chế biến thức ăn chăn nuôi, mặt hàng bắp tăng 0,8%; phân bón hiện nay hàng tồn nhiều ở các doanh nghiệp; nguyên liệu gỗ giảm nhẹ ở thị trường U-ru-guay.

2.5. Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2020 tăng 1,68% so với quý trước. Trong đó, nhóm nông nghiệp tăng 4,15%; nhóm lâm nghiệp giảm 0,06%; nhóm thủy sản giảm 2,51%.

So với cùng kỳ, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2020 tăng 19,73%. Trong đó, nhóm nông nghiệp tăng 36,34%; nhóm lâm nghiệp tăng 2,49%; nhóm thủy sản giảm 4,13%.

2.6. Giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số chung của giá nguyên nhiên vật liệu chủ yếu dùng cho sản xuất quý III/2020 giảm 0,15% so với quý trước và giảm 2,43% so cùng kỳ.

Quý III/2020 so quý trước: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,13%; nhóm nguyên vật liệu khác tăng 0,12%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,09%; nước tự nhiên khai thác tăng 1,27%; các sản phẩm còn lại giá không biến động.

Quý III/2020 so cùng kỳ: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,49%; sản phẩm từ khai khoáng tăng 8,76%; nguyên vật liệu khác giảm 7,39%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,02%; nước tự nhiên khai thác giảm 1,25%; sản phẩm xây dựng tăng 1,41%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 1,76%.

3. Đầu tư và xây dựng

3.1. Đầu tư

Các tháng đầu năm 2020, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, mặc dù Bình Định đến nay chưa có trường hợp nào bị nhiễm bệnh, tuy nhiên tỉnh cũng đã tích cực triển khai nhiều nhiệm vụ và giải pháp cấp bách để vừa phòng chống dịch vừa phát triển kinh tế, ổn định an sinh xã hội. Trong đó, việc đẩy mạnh giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công có ý nghĩa rất quan trọng, là động lực thúc đẩy kinh tế phát triển. Các ngành, địa phương tập trung thực hiện các giải pháp đồng bộ, nỗ lực tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình.

Tổng mức thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Định 9 tháng năm 2020 ước đạt 22.477 tỷ đồng, tăng 7,9% so cùng kỳ (*quý I tăng 5,9%; quý II tăng 8,6%; quý III tăng 8,2%*).

Riêng nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 9 tháng năm 2020 ước đạt 5.368,8 tỷ đồng, đạt 65,9% kế hoạch năm, tăng 38,3% so cùng kỳ (*quý I tăng 31,2%; quý II tăng 54,3%; quý III tăng 30,9%*).

Chín tháng đầu năm 2020, nhiều dự án công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh đã được đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng, đặc biệt là các công trình giao thông. Bên cạnh đó, tỉnh đã quan tâm đầu tư phát triển các khu du lịch, giữ gìn các di sản văn hóa; tiếp tục hoàn thiện hệ thống thủy lợi và cung cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án nhất là các dự án bờ kè, đê, chống xói mòn sạt lở hoàn thành trước khi mùa mưa đến.

3.2. Xây dựng

Với chủ trương quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2020, tỉnh đã đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; tiếp tục xây dựng hệ thống giao thông gắn liền cảng hàng không, cảng biển với các khu kinh tế. Tích cực huy động các nguồn vốn trong xã hội cho đầu tư phát triển. Năm 2020 là năm cuối cùng thực hiện kế hoạch 5 năm (2016-2020), tỉnh đã chỉ đạo các nhà thầu tăng cường nhân lực, thiết bị, máy móc đẩy nhanh tiến độ thi công, sớm hoàn thành các công trình giao thông trọng điểm, đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng (*theo giá hiện hành*) 9 tháng năm 2020 đạt 16.230,6 tỷ đồng. Trong đó, công trình nhà ở đạt 6.272,1 tỷ đồng, chiếm 38,6%; công trình nhà không ở đạt 3.176,2 tỷ đồng, chiếm 19,6%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 5.290,1 tỷ đồng, chiếm 32,6%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 1.492,2 tỷ đồng, chiếm 9,2% trong tổng giá trị sản xuất xây dựng.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng (*theo giá so sánh 2010*) 9 tháng năm 2020 đạt 10.719,5 tỷ đồng, tăng 7,6% so cùng kỳ. Trong đó, công trình nhà ở đạt 4.150,1 tỷ đồng, tăng 4,5%; công trình nhà không ở đạt 2.101,4 tỷ đồng, tăng 7,7%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 3.500,5 tỷ đồng, tăng 9,6%; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 967,5 tỷ đồng, tăng 14,3% so với cùng kỳ.

Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn tỉnh 9 tháng năm 2020 tăng trưởng 7,6% so với cùng kỳ là sự nỗ lực lớn của các cấp, các ngành, quyết tâm hoàn thành các mục tiêu trung hạn giai đoạn 2016-2020.

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

4.1. Tình hình đăng ký thành lập doanh nghiệp

Tính đến ngày 17/9/2020, toàn tỉnh có 718 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 4,1% so cùng kỳ, dự kiến giải quyết việc làm cho 9.155 lao động; số vốn đăng ký đạt 4.917,6 tỷ đồng, giảm 8,2% so với cùng kỳ, vốn bình quân một doanh nghiệp đạt 6,8 tỷ đồng, giảm 11,8%. Số doanh nghiệp hoạt động trở lại là 144 doanh nghiệp, giảm 17,7% so với cùng kỳ.

Hiện nay, do tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và sự cạnh tranh của hàng hoá trong và ngoài nước đã làm nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô sản xuất, tạm ngừng hoạt động. Trong 9 tháng năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã có 309 doanh nghiệp phải chọn giải pháp tạm ngừng hoạt động, tăng 33,8%; riêng số lượng giải thể là 40 doanh nghiệp, giảm 20% so với cùng kỳ.

4.2. Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Quý

III/2020 tương đối ổn định so với Quý II/2019. Đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Quý III/2019 so với quý trước, có 29,63% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh khả quan hơn; 20,37% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn đối với các nhóm ngành chế biến thủy sản, sản xuất trang phục, sản xuất da và sản phẩm có liên quan, chế biến gỗ; còn lại đa số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định chiếm tỷ lệ 50%. Dự kiến Quý IV/2020 so với Quý III, có 42,59% số doanh nghiệp cho rằng xu hướng sẽ tốt lên; 12,96% số doanh nghiệp dự báo kém đi và 44,45% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Về khối lượng sản xuất, có 32,41% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp Quý III/2020 tăng so với quý trước; có 29,63% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm; 37,96% số doanh nghiệp cho rằng ổn định. Xu hướng Quý IV so với Quý III năm nay, chỉ có 16,67% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất giảm đi; dự báo dịch Covid sẽ được khống chế trong Quý IV, tình hình sản xuất kinh doanh sẽ khả quan hơn Quý III, do đó có tới 45,37% số doanh nghiệp dự báo gia tăng khối lượng sản xuất và 37,96% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về đơn đặt hàng Quý III/2020 so với Quý II, có 32,41% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng cao hơn; 27,78% doanh nghiệp có số đơn đặt hàng giảm và 39,81% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định. Xu hướng Quý IV so với Quý III tiếp tục khả quan với 45,37% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng cao hơn; 18,52% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 36,11% số doanh nghiệp có đơn hàng ổn định.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu mới Quý III/2020 so với Quý trước, có 38,18% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu cao hơn; 30,91% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 30,91% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng Quý IV/2020 so với Quý III/2020, có 49,12% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu; 17,54% số doanh nghiệp dự kiến giảm và số doanh nghiệp dự kiến ổn định chiếm 33,34%.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 20.723,7 tỷ đồng, tăng 2,8% so cùng kỳ. Trong đó, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 12.250,4 tỷ đồng, tăng 3,1%; giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đạt 774,9 tỷ đồng, tăng 5,5%; giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 7.698,4 tỷ đồng, tăng 2% so với cùng kỳ.

5.1. Nông nghiệp

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp 9 tháng năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 12.250,4 tỷ đồng, tăng 3,1% so cùng kỳ. Trong đó, ngành trồng trọt đạt 6.257,4 tỷ đồng, tăng 2,2%; ngành chăn nuôi đạt 5.697,5 tỷ đồng, tăng 4,3%.

a. Trồng trọt

- Cây hàng năm

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Hè Thu 2020 toàn tỉnh ước đạt 54.699 ha, giảm 7,9% so cùng kỳ. Trong đó, diện tích gieo sạ lúa ước đạt 38.062,7 ha, giảm 11,1% so cùng kỳ và đạt 90,2% kế hoạch; năng suất cây lúa ước đạt 64,4 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha (+1,4%); sản lượng ước đạt 245.174,1 tấn, giảm 9,8%.

Trong vụ Hè Thu 2020, do hạn hán kéo dài, lượng nước tích trữ trong các hồ thủy lợi trên địa bàn tỉnh giảm so cùng kỳ nên đã ảnh hưởng đến sản lượng cây trồng. Việc kiểm tra, rà soát nguồn nước, khả năng tưới, khoanh vùng, tập trung chuyển đổi những diện tích sản xuất lúa bị thiếu nước sang sản xuất cây trồng cạn phù hợp được bà con nông dân và lãnh đạo địa phương quan tâm, hạn chế tình trạng thiếu nước gây hạn hán dẫn đến mất trắng.

Theo kết quả sơ bộ, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 9 tháng năm 2020 trên địa bàn tỉnh đạt 134.014 ha, giảm 2,7% so cùng kỳ. Trong đó, diện tích gieo sạ lúa đạt 86.234,9 ha, giảm 5,2%; năng suất cây lúa đạt 67,7 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha (+1,2%); sản lượng lúa đạt 584.121,6 tấn, giảm 4%. Nguyên nhân chủ yếu do diện tích và sản lượng vụ Hè Thu giảm.

Sản lượng một số cây trồng cạn 9 tháng năm 2020 so cùng kỳ: Ngô đạt 32.355 tấn, giảm 2,8%; sắn đạt 296.008,3 tấn, giảm 5,5%; cây mía đạt 13.979,1 tấn, giảm 53,8%; lạc đạt 32.103,1 tấn, giảm 3%; vừng đạt 2.680,4 tấn, tăng 36,4%; rau các loại đạt 212.750 tấn, tăng 8,8%; đậu các loại đạt 3.412,5 tấn, tăng 37,8%.

Theo tiến độ đến ngày 17/9/2020, toàn tỉnh đã gieo sạ 7.448 ha lúa vụ Mùa 2020, giảm 16,9% so cùng kỳ, đạt 77,8% kế hoạch.

Diện tích cây trồng cạn vụ Mùa: Cây ngô đạt 1.921 ha, giảm 8,5%; lạc đạt 741 ha, tăng 17%; rau các loại đạt 3.472 ha, giảm 12,5%; đậu các loại đạt 95 ha, tăng 0,7%.

Về nguồn nước tưới: Tính đến ngày 17/9/2020, dung tích toàn bộ các hồ chứa nước do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý tích trữ 60,3 triệu m³, đạt 13,1% so với dung tích thiết kế, tăng 44,2% so cùng kỳ. Ngoài ra, nguồn nước các hồ chứa do địa phương quản lý dung tích hiện có 14,1 triệu m³, đạt 10,8% thiết kế, tăng 17,4% so cùng kỳ.

- Cây lâu năm

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có ước đạt 19.595,1 ha, tăng 0,4% so với cùng kỳ. Trong đó, cây ăn quả đạt 5.159,7 ha, tăng 2,3%; cây công nghiệp đạt 13.663,3 ha, giảm 0,3%. Diện tích cây công nghiệp giảm chủ yếu ở cây điều, cây tiêu và cao su.

Sản lượng thu hoạch của các loại cây lâu năm trong 9 tháng năm 2020 ước tính như sau: Sản lượng xoài đạt 5.149 tấn, tăng 0,1% so cùng kỳ; cam đạt 530,3 tấn, tăng 3,3%; bưởi đạt 692 tấn, tăng 1,9%; dứa đạt 89.542 tấn, tăng 0,5%; điều đạt 2.542 tấn, giảm 0,2%; hồ tiêu đạt 459,6 tấn, giảm 1,2%; cao su đạt 2,2 tấn, giảm 42,1%.

b. Chăn nuôi

Về tình hình chăn nuôi, giá sản xuất một số loại sản phẩm gia súc trong tháng 9/2020 tương đối ổn định. Riêng giá sản phẩm thịt lợn hơi còn đang ở mức cao và dao động từ 65.000 - 80.000 đồng/kg, tùy theo giống lợn.

Số lượng đàn trâu hiện có 18.457 con, giảm 4,2% so với cùng kỳ. Đàn bò đạt 293.750 con, tăng 1,2% so cùng kỳ. Tổng đàn bò sữa nuôi trong các trang trại, gia trại, hộ là 2.315 con, tăng 1% so với cùng kỳ.

Đàn lợn đạt 651.457 con, tăng 3,9% so với cùng kỳ. Tổng đàn lợn sau thời gian giảm mạnh đã bắt đầu có dấu hiệu hồi phục trở lại và lấy đà phát triển trong các tháng cuối năm.

Đàn gia cầm 8.196 nghìn con, tăng 5,1% so với cùng kỳ. Trong đó, đàn gà 5.936 nghìn con, tăng 6,3%.

Ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng và sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2020: Thịt trâu hơi đạt 1.312,7 tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ (6 tháng đầu năm tăng 1,2%; quý III tăng 0,8%); thịt bò hơi đạt 27.796,9 tấn, tăng 5,3% (6 tháng đầu năm tăng 5,1%; quý III tăng 5,8%); thịt lợn hơi đạt 85.918,2 tấn, giảm 1,4% (6 tháng đầu năm giảm 5,2%; quý III tăng 6,1%); thịt gia cầm hơi đạt 16.183,8 tấn, tăng 6,1% (6 tháng đầu năm tăng 6,2%; quý III tăng 5,8%), trong đó, sản lượng gà hơi đạt 12.299 tấn, tăng 7% (6 tháng đầu năm tăng 7,1%; quý III tăng 6,8%).

5.2. Lâm nghiệp

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp 9 tháng năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 774,9 tỷ đồng, tăng 5,5% so cùng kỳ.

Năm 2020, dự kiến diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 19.750 ha (rừng phòng hộ, đặc dụng 750 ha; rừng sản xuất 19.000 ha). Đến nay, các đơn vị đã chăm sóc được 12.458,7 ha, đạt 63,1%. Công tác chăm sóc rừng được triển khai theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Tiếp tục thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng 122.192,5 ha, gồm: Nguồn vốn Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững 59.106,3 ha; Chương trình 30a là

61.190,1 ha; dịch vụ môi trường rừng 1.853,3 ha; vốn tự chủ của Trung tâm Khuyến nông 42,8 ha. Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên 177,8 ha. Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 85,3 triệu cây giống các loại.

Tổng số gỗ khai thác 9 tháng năm 2020 ước đạt 745.828,5 m³, tăng 7,3% so với cùng kỳ (*6 tháng đầu năm tăng 7,2%; quý III tăng 7,4%*). Sản lượng gỗ tăng mạnh do gỗ rừng trồng đến kỳ thu hoạch.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 08 vụ cháy rừng trồng, diện tích 15,87 ha; số vụ phá rừng trái pháp luật xảy ra 22 vụ với diện tích 6,38 ha.

5.3. Thủy sản

Giá trị sản xuất toàn ngành thủy sản 9 tháng năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 7.698,4 tỷ đồng, tăng 2% do cùng kỳ. Trong đó, khai thác thủy sản đạt 6.928,5 tỷ đồng, tăng 1,9%; nuôi trồng đạt 769,9 tỷ đồng, tăng 3,4%.

Tình hình thời tiết thuận lợi bên cạnh giá nhiên liệu giảm, tạo động lực cho ngư dân tích cực vươn khơi bám biển. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của tình hình dịch Covid-19 nên làm giá sản phẩm các loại thủy sản giảm mạnh như giá cá ngừ đại dương giảm còn 65.000 – 95.000 đồng/kg. Về nuôi trồng thủy sản, hiện nay người nuôi đang thu hoạch tôm vụ 2.

Tổng sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2020 ước đạt 216.611,5 tấn, tăng 2,2% so cùng kỳ (*6 tháng đầu năm tăng 1,2%; quý III tăng 3,7%*). Trong đó, khai thác ước đạt 208.695,2 tấn, tăng 2,2%; nuôi trồng ước đạt 7.916,3 tấn, tăng 2%. Riêng sản lượng khai thác biển đạt 206.111,5 tấn, tăng 2,2% so cùng kỳ; trong đó, sản lượng cá ngừ đại dương do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên giảm so với cùng kỳ, chỉ ước đạt 9.394,5 tấn, giảm 2,2%.

Sản lượng giống tôm thẻ chân trắng 9 tháng đầu năm 2020 ước đạt 5.702,6 triệu con, tăng 10,3% so cùng kỳ.

Bình Định hiện có 3.143 tàu cá có chiều dài 15m trở lên đang hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển khơi phải lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tàu cá theo quy định tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. Đến nay, Bình Định đã cấp 3.118 hạn ngạch giấy phép khai thác cho tàu hoạt động ở vùng khơi.

6. Sản xuất công nghiệp

6.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chín tháng đầu năm 2020, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định đối mặt với rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9/2020 chỉ tăng 1,15% so với tháng trước và tăng 5,51% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,89%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9/2020 so với cùng kỳ tăng 5,51%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 15,15%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,42%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 49,06%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,02%.

Tính chung 9 tháng năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 4,89% so với cùng kỳ (*quý I tăng 5,59%; quý II tăng 4,1%; quý III tăng 5,02%*). Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 0,56%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,3%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 24,15%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,52%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 0,56%. Trong đó, quặng kim loại giảm 5,58% (sản lượng tinh quặng inmenit giảm 4,7%); hoạt động khai khoáng khác tăng 4,28% (sản lượng đá xây dựng khai thác tăng 13,52%).

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,3%. Tình hình sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu:

Ngành chế biến thực phẩm chỉ số giảm 0,96% so cùng kỳ. Đây là nhóm ngành chịu nhiều ảnh hưởng từ dịch Covid-19. Sản phẩm sữa tiêu thụ chậm tại các điểm du lịch, trường học đã ảnh hưởng đến doanh thu của Vinamilk tại Bình Định, sản lượng giảm 11,83%; sản phẩm tôm đông lạnh sản lượng giảm 44,9%; sản phẩm cá đông lạnh sản lượng giảm 8,31%; thức ăn gia súc sản lượng giảm 1,41%; sản lượng bia giảm 5,86%.

Một số doanh nghiệp gặp khó khăn về nguyên liệu sản xuất, doanh thu bị sụt giảm, ước sản lượng giày vải giảm 52,76%.

Sản xuất trang phục chỉ số tăng 10,34%. Đây là ngành luôn giữ tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, đồng thời cũng là ngành sử dụng lao động nhiều thứ hai sau ngành chế biến bàn, ghế gỗ. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu tăng cao ở một số mặt hàng may mặc như: khẩu trang, đồ bảo hộ lao động, các doanh nghiệp linh động chuyển đổi hướng sản xuất phù hợp với thị trường.

Từ cuối tháng 5/2020 đến nay, hoạt động chế biến dăm gỗ gặp nhiều khó khăn do giá bán dăm gỗ hạ thấp, vướng một số thủ tục hải quan ở Trung Quốc nên hàng hóa lưu thông chậm. Chỉ số sản xuất ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 9 tháng năm 2020 chỉ tăng 2,38%, dự báo tiếp tục gặp khó khăn trong thời gian tới do dịch Covid-19 trên thế giới vẫn còn diễn biến phức tạp.

Các sản phẩm thuốc chỉ số sản xuất tăng cao đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng tăng trong đợt dịch bệnh Covid-19 (+10,98%). Trong đó, sản lượng sản phẩm dung dịch đạm huyết thanh tăng 10,75%.

Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số tăng 12,71%. Nguyên nhân chủ yếu do nhà máy mở rộng công suất, sản phẩm tấm lợp bằng kim loại sản lượng tăng

cao 37,23%; ngược lại, cấu kiện thép sản lượng giảm 2,57%, cấu kiện nhà lắp sẵn sản lượng giảm 35,64% do nhu cầu giảm.

Ngành chế biến bàn, ghế gỗ đang là một trong những ngành chính thúc đẩy sản xuất công nghiệp chế biến phát triển với chỉ số sản xuất tăng 11,89% so cùng kỳ. Sản lượng bàn gỗ tăng 13,97%, ghế gỗ tăng 10,12%. Một số ngành phụ trợ cho ngành chế biến bàn ghế gỗ cũng tăng cao như: Dệt tăng 20,65%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 19,27%.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 24,15%. Trong đó, điện sản xuất sản lượng tăng 67,05% (đóng góp lớn từ các dự án năng lượng mặt trời và các hồ thủy điện nhận nước từ các cơn mưa trong thời gian qua); điện thương phẩm sản lượng tăng 8,49%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,52%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước chỉ số tăng 4,91%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải chỉ số tăng 1,98%.

6.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2020 tăng 5,65% so với tháng trước. Một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có chỉ số tiêu thụ tăng như: Sản xuất đồ uống tăng 9,36%; chế biến gỗ tăng 27,11%; sản xuất giấy tăng 15,69%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 16,8%. Bên cạnh đó, nhiều ngành dự báo tiêu thụ giảm trong tháng 9/2020 như: Sản xuất trang phục giảm 12,14%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 48,53%; in ấn giảm 5,76%; sản xuất kim loại giảm 14,22%.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2020 tăng 11,93% so cùng kỳ, có 13/19 ngành có chỉ số tiêu thụ cao hơn so cùng kỳ.

Cộng dồn 9 tháng năm 2020, chỉ số tiêu thụ tăng 3,17% so cùng kỳ. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tốt như: Dệt tăng 29%; in ấn tăng 38,61%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 27,47%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm ảnh hưởng đến chỉ số chung toàn ngành như: Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 42,29%; sản xuất kim loại giảm 23,47%; sản xuất sản phẩm điện tử giảm 35,59%.

6.3. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tồn kho của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2020 giảm 1,72% so với tháng trước do sản xuất thấp nhưng tiêu thụ tăng cao. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Chế biến thực phẩm giảm 6,89%; sản xuất trang phục giảm 13,73%; chế biến gỗ giảm 15,84%. Một số ngành tồn kho tăng như: Dệt tăng 10,98%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan tăng 20,61%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2020 tăng 13,34% so với cùng kỳ. Trong từng ngành có sự biến động khác nhau, chế biến thực phẩm tăng 12,73%; chế biến gỗ tăng 56,99%; sản xuất giấy tăng 60,74%; sản xuất trang phục tăng 11,33%; sản xuất hóa chất tăng 83,47%. Một số ngành khác có lượng tồn kho giảm như: Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 65,25%; sản xuất kim loại giảm 25,66%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 20,78%. Đây là những ngành đang bị thu hẹp sản xuất nên thành phẩm tồn kho giảm so cùng kỳ.

6.4. Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động tháng 9 năm 2020 tăng 1,48% so với tháng trước, do ngành chế biến bàn, ghế gỗ đang tuyển dụng cho vụ sản xuất mới chỉ số tăng 1,44%; ngành dệt tăng 4,89%; sản xuất trang phục tăng 2,24%.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 9 năm 2020 tăng 0,23% so cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 5,37%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,43%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,16%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,6%. Các ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng cao rơi vào các ngành có tốc độ tăng trưởng sản xuất tốt như dệt; sản xuất thuốc; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 9 năm 2020 của khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,31%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,25%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng cao nhất 0,56%.

7. Thương mại, dịch vụ

7.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng 9/2020 có xu hướng tăng so với tháng trước do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã được kiểm soát. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Chín tăng 1,9% so với tháng trước và giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 0,9%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2020 ước đạt 6.475 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và giảm 0,9% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 5.468,6 tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 3,7%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 705,8 tỷ đồng, tăng 4,4% và giảm 18,3%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,7 tỷ đồng, tăng 14,8% và giảm 58,8%; doanh thu dịch vụ khác đạt 297,9 tỷ đồng, tăng 1,9% và giảm 23,2%.

Tính chung 9 tháng năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 55.859,3 tỷ đồng, tăng 0,9% so cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng năm 2020 ước tính đạt 47.119,6 tỷ đồng, chiếm 84,4% tổng mức và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm

trước (*quý I tăng 5%; quý II tăng 4,1%; quý III tăng 5,5%*). Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 8,6%; may mặc tăng 6,9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 4,6%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 4,1%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 0,8%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 9 tháng năm 2020 ước tính đạt 5.945,1 tỷ đồng, chiếm 10,6% tổng mức, giảm 16,3% so với cùng kỳ (*quý I giảm 9,3%; quý II giảm 30,2%; quý III giảm 9,6%*); trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 250 tỷ đồng, giảm 32,9%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 5.695,1 tỷ đồng, giảm 15,3%.

Doanh thu du lịch, lữ hành 9 tháng năm 2020 ước tính đạt 29,9 tỷ đồng, chiếm 0,1% tổng mức, giảm 44,3% so với cùng kỳ năm trước (*quý I giảm 31,9%; quý II giảm 67,1%; quý III giảm 35,9%*).

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 9 tháng năm 2020 ước tính đạt 2.764,7 tỷ đồng, chiếm 4,9% tổng mức, giảm 16% so với cùng kỳ (*quý I giảm 1,5%; quý II giảm 29,4%; quý III giảm 15,3%*).

7.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Diễn biến dịch Covid-19 còn đang rất phức tạp trên thế giới. Doanh nghiệp chưa thể thoát khỏi tình trạng bị sụt giảm, hoãn, hủy đơn hàng, vận tải hàng hóa khó khăn, việc thanh toán cũng không thuận lợi. Tính chung 9 tháng năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 1.029,6 triệu USD, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 799,1 triệu USD, tăng 18,8%; nhập khẩu đạt 230,5 triệu USD, giảm 18,2%. Cán cân thương mại hàng hóa 9 tháng năm 2020 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 568,6 triệu USD.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 9/2020 ước đạt 84,7 triệu USD, giảm 13,8% so với tháng trước và tăng 12,6% so cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng năm 2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 799,1 triệu USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ.

Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 251,5 triệu USD, tăng 28,2%; gỗ đạt 166,8 triệu USD, tăng 13,3%; hàng dệt may đạt 131,7 triệu USD, tăng 2,7%; sản phẩm từ chất dẻo đạt 86,3 triệu USD, tăng 102,6%; xuất khẩu gạo đạt 38,5 triệu USD, tăng 57,5%; quặng và khoáng sản khác đạt 36,4 triệu USD, tăng 15,7%; sản và sản phẩm từ sản đạt 19,2 triệu USD, tăng 13,7%. Trong khi đó, hàng thủy sản đạt 47 triệu USD, giảm 22,9%; giày dép đạt 4 triệu USD, giảm 43,5%.

Xuất khẩu trực tiếp 9 tháng năm 2020 ước đạt 789,5 triệu USD, chiếm 98,8% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 95 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 385,9 triệu USD, chiếm 48,9%; Châu Mỹ đạt 213,6 triệu USD, chiếm 27,1%; Châu Âu đạt 167 triệu USD, chiếm 21,2%. Chia theo

quốc gia, Trung Quốc đạt 110,6 triệu USD, chiếm 14%; Nhật Bản đạt 89,2 triệu USD, chiếm 11,3%; Hồng Kông đạt 62,9 triệu USD, chiếm 8%; Đức đạt 61 triệu USD, chiếm 7,7%; Anh đạt 27,6 triệu USD, chiếm 3,5%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 9/2020 ước đạt 28,2 triệu USD, giảm 9,5% so với tháng trước và giảm 15,3% so cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng năm 2020, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 230,5 triệu USD, giảm 18,2% so cùng kỳ.

Trong đó, nhập khẩu hàng thủy sản đạt 26 triệu USD, giảm 13,6% so cùng kỳ; nguyên phụ liệu dệt may đạt 41,3 triệu USD, giảm 12,2%; máy móc thiết bị đạt 39,3 triệu USD, giảm 44,3%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 28,4 triệu USD, giảm 9%; phân bón đạt 11 triệu USD, giảm 37,7%. Trong khi đó, thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 44,1 triệu USD, tăng 13,8%; nguyên liệu dược phẩm đạt 12,1 triệu USD, tăng 0,8%.

7.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Trong tháng 9/2020, dịch Covid-19 đã được kiểm soát tốt, hoạt động vận tải có xu hướng tích cực với mức tăng 2,3% lượng hành khách vận chuyển và tăng 2,6% lượng hàng hóa vận chuyển so với tháng trước. Tính chung 9 tháng năm 2020, vận chuyển hành khách giảm 36,8% và vận chuyển hàng hóa giảm 7,1% so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 9/2020 ước đạt 2.614,1 nghìn hành khách, luân chuyển 255,4 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 2,3%, luân chuyển tăng 1,5%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 31,8%, luân chuyển giảm 31%.

Tính chung 9 tháng năm 2020, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 21.685 nghìn hành khách, luân chuyển 2.171,3 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 36,8% (*quý I giảm 32,3%; quý II giảm 52,8%; quý III giảm 26,3%*), luân chuyển giảm 34,7% (*quý I giảm 31,5%; quý II giảm 50,5%; quý III giảm 22,7%*).

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 9/2020 ước đạt 2.172,3 nghìn tấn, luân chuyển 323,8 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 2,6%, luân chuyển tăng 2,7%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 3%, luân chuyển tăng 5,2%.

Tính chung 9 tháng năm 2020, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 17.094 nghìn tấn, luân chuyển 2.678 triệu tấn.km. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 7,1% (*quý I giảm 12,4%; quý II giảm 11,3%; quý III*

tăng 2,1%), luân chuyển giảm 2,2% (quý I giảm 12%; quý II giảm 1,9%; quý III tăng 7,2%).

Hàng hóa thông qua cảng trên địa bàn tỉnh tháng 9/2020 ước đạt 1.185 nghìn TTQ, tăng 2,6% so tháng trước và tăng 33,6% so cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2020, hàng hoá thông qua cảng ước đạt 9.525 nghìn TTQ, tăng 15,4% so cùng kỳ (quý I tăng 11,7%; quý II tăng 5,4%; quý III tăng 30,1%). Hàng hóa thông qua cảng biến chủ yếu là các mặt hàng như: dăm gỗ, viên gỗ nén, hàng nông sản, phân bón, thức ăn gia súc, xi măng...

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 9/2020 ước đạt 562,7 tỷ đồng, giảm 5% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 102,8 tỷ đồng, giảm 31,1%; vận tải hàng hóa đạt 371,7 tỷ đồng, tăng 4,3%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 88,1 tỷ đồng, tăng 1,6%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, tăng 2,6%.

Tính chung 9 tháng năm 2020, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 4.822,2 tỷ đồng, giảm 8,5% so cùng kỳ (quý I giảm 12,8%; quý II giảm 12%; quý III giảm 0,8%). Trong đó, vận tải hành khách đạt 874,2 tỷ đồng, giảm 34,8%; vận tải hàng hóa đạt 3.074,4 tỷ đồng, giảm 2,7%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 872,7 tỷ đồng, tăng 13,3%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,9 tỷ đồng, tăng 12,2%.

8. Các vấn đề xã hội

8.1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

a. Đời sống cán bộ, công nhân viên chức, người lao động hưởng lương

Năm 2020, để khắc phục tác động của đại dịch Covid-19, Chính phủ đã tập trung toàn bộ nguồn lực cho phòng chống dịch bệnh, phục hồi và phát triển kinh tế, theo đó ngày 01/7/2020 chưa triển khai điều chỉnh mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang. Thực hiện Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; theo đó, từ ngày 01/01/2020 áp dụng mức lương tối thiểu vùng năm 2020 tăng (tăng 5,5%) so với mức lương tối thiểu vùng năm 2019. Vì vậy, đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang cũng bị ảnh hưởng phần nào so với cùng kỳ năm trước.

b. Giải quyết việc làm, hỗ trợ lao động thất nghiệp

Trong 9 tháng năm 2020, cho vay giải quyết việc làm đã phân bổ nguồn vốn bổ sung 145 tỷ đồng; các địa phương đã phê duyệt 6.484 dự án với tổng số tiền cho vay là 297 tỷ đồng; giải quyết việc làm cho 8.860 lao động.

Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Định đã tổ chức 14 phiên giao dịch việc làm tại sàn giao dịch Quy Nhơn và 04 điểm giao dịch tại các huyện, thị xã và tổ chức 16 phiên giao dịch việc làm lưu động với 103 lượt doanh nghiệp và 1.457 lượt người tham gia. Kết quả có 457 lao động đăng ký việc làm; đã giới thiệu và cung ứng 273 lao động cho các doanh nghiệp. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, hệ thống dịch vụ việc làm của tỉnh mới tổ chức tư vấn giới thiệu việc làm cho 11.466 lượt người (giảm 61,5% so với cùng kỳ).

Quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 6.125 người (tăng 30,3% so với cùng kỳ năm 2019), số tiền trên 84,5 tỷ đồng; quyết định hỗ trợ học nghề cho 464 lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Chín tháng năm 2020, tạo việc làm cho khoảng 15.217 người, đạt 50,7% kế hoạch năm, giảm 31,8% so cùng kỳ.

c. Công tác giảm nghèo

Thực hiện hỗ trợ tiền điện cho 26.135 hộ nghèo về thu nhập, hộ chính sách xã hội có lượng tiêu thụ điện dưới 50kwh/hộ/tháng.

Từ đầu năm đến nay, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho 4.154 hộ vay vốn ưu đãi, kinh phí thực hiện 114,4 tỷ đồng, trong đó: Số hộ nghèo vay vốn 693 hộ; số hộ có học sinh, sinh viên vay vốn 1.141 hộ; số hộ cận nghèo vay vốn 499 hộ, số hộ thoát nghèo vay vốn 128 hộ.

Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2019, toàn tỉnh còn 23.261 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 5,34%; hộ cận nghèo còn 24.979 hộ, chiếm tỷ lệ 5,73%; tỷ lệ nghèo tại các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a còn 9.748 hộ, chiếm tỷ lệ 35,57%; hộ cận nghèo còn 5.131 hộ, chiếm tỷ lệ 18,72%; Số hộ nghèo thuộc nhóm chính sách người có công còn 269 hộ, chiếm tỷ lệ 1,16% trong tổng số hộ nghèo của tỉnh.

d. Bảo trợ xã hội

Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã thực hiện chi trợ cấp xã hội hàng tháng cho 86.558 đối tượng xã hội sống tại cộng đồng, tại 02 cơ sở bảo trợ xã hội công lập đang thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng cho 621 đối tượng, kinh phí thực hiện gần 70 tỷ đồng.

Thực hiện cấp 287.275 thẻ bảo hiểm y tế đợt 1 năm 2020, trong đó: 67.855 người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng, 53.562 người nghèo, 15.057 đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, 118.125 người dân đang sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, 30.885 người thuộc hộ cận nghèo, 1.791 người có mức sống trung bình.

Thăm, tặng quà cho 200 người khuyết tật nhân Ngày người khuyết tật Việt Nam 18/4/2020. Thăm, chúc thọ và tặng quà nhân Ngày người cao tuổi Việt Nam 06/6/2020 cho 311 cụ thọ 100 tuổi, 3.289 cụ thọ 90 tuổi trên địa bàn tỉnh, kinh phí trên 2,6 tỷ đồng.

Thường xuyên tổ chức kiểm tra, tập trung xử lý đối tượng lang thang xin ăn trên địa bàn tỉnh góp phần đảm bảo an ninh, trật tự và mỹ quan đô thị.

e. Thực hiện chính sách người có công

Trong 9 tháng năm 2020, đã giải quyết hưởng chế độ ưu đãi cho 1.369 người có công với cách mạng (1.296 người hưởng trợ cấp 1 lần; 73 người hưởng trợ cấp hàng tháng). Điều chỉnh thông tin và cấp lại 48 giấy chứng nhận thương, bệnh binh; 125 giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ; 891 giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. Di chuyển 146 hồ sơ đi ngoài tỉnh, 08 hài cốt liệt sĩ về nguyên quán. Điều chỉnh thông tin trên bia mộ liệt sĩ 11 trường hợp. Trình Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp lại 154 bằng Tổ quốc ghi công. Cấp mới 33 sổ ưu đãi giáo dục con đối tượng người có công với cách mạng.

Nhân dịp Tết Nguyên đán Canh Tý 2020, các huyện đã cấp kịp thời 47.399 suất quà của Chủ tịch nước tặng (với hai mức quà tặng là mức 400 ngàn đồng và mức 200 ngàn đồng) cho các đối tượng có công với cách mạng, tổng số tiền trên 9,6 tỷ đồng; tiến hành việc tu sửa, trang trí và tổ chức lễ viếng các Nghĩa trang, Đài tưởng niệm liệt sĩ. Cơ quan, đơn vị nhận phụng dưỡng các bà Mẹ Việt Nam Anh hùng đều tổ chức thăm, tặng quà chúc tết các Mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống.

Triển khai Kế hoạch điều dưỡng nâng cao sức khỏe cho 8.115 người có công với cách mạng năm 2020 (Điều dưỡng tại gia đình 6.761 người; điều dưỡng tập trung 1.354 người).

8.2. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Tính đến ngày 21/9/2020, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện ca bệnh Covid-19; số trường hợp đang cách ly tập trung: 221; số trường hợp đang trong thời gian cách ly tại nhà, nơi lưu trú: 195; số trường hợp đã hết thời gian cách ly tại nhà, nơi lưu trú: 12.864; tổng số mẫu đã xét nghiệm: 4.531 (số mẫu dương tính: 0; số mẫu âm tính: 4.516; đang chờ kết quả: 15).

Các dịch bệnh khác: Lũy kế đến ngày 21/9/2020, toàn tỉnh có 3.923 ca mắc sốt xuất huyết, số tử vong: 01 ca; Bệnh tay - chân - miệng có 421 ca mắc; Bệnh sốt rét có 20 ca mắc.

Sở Y tế chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố tăng cường các biện pháp phòng chống bệnh Covid-19, sốt xuất huyết, cúm, tay - chân - miệng, bạch hầu và các bệnh truyền nhiễm khác; thường

xuyên tuyền truyền, vận động, hướng dẫn người dân nâng cao nhận thức thực hiện các biện pháp bảo vệ sức khỏe, phòng chống dịch bệnh.

8.3. Giáo dục

Trong 9 tháng năm 2020, Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai nhiệm vụ học kỳ 2 năm học 2019-2020, tổ chức khai giảng năm học mới 2020-2021 cho phù hợp với công tác phòng, chống dịch Covid-19.

Chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục mũi nhọn của học sinh trong tỉnh được duy trì, củng cố và ngày càng được nâng lên theo tinh thần đổi mới. Bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi lớp 12 của tỉnh dự thi cấp quốc gia đạt kết quả tốt, có 32 học sinh đạt giải (Nhì: 2; Ba: 12; Khuyến khích: 18), tăng 04 giải so với năm học trước. Tỷ lệ tốt nghiệp Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020 đạt 98,5% (toàn quốc đạt 98,32%). Sở Giáo dục và Đào tạo đạt nhiều thành quả trong việc đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh, tổ chức tốt việc tập huấn cho giáo viên, triển khai các phương pháp dạy học tích cực.

Tuyển sinh vào lớp 1: Đã huy động 22.775/22.775 trẻ em 6 tuổi, đạt tỉ lệ 100% trẻ em trong độ tuổi. Tuyển sinh vào lớp 6: Đã tuyển 24.986/25.285 hoàn thành chương trình tiểu học, đạt tỉ lệ 99,0%. Tuyển sinh vào lớp 10: Đã tuyển 18.581/22.000 học sinh tốt nghiệp THCS.

Để đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị cho năm học mới, Sở Giáo dục và Đào tạo đã đầu tư 87,6 tỷ đồng để xây dựng, sửa chữa, nâng cấp một số trường THCS, THPT từ kinh phí của tỉnh, Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2. Các trường đã sử dụng kinh phí được giao hàng năm để đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất (34 đơn vị) với tổng kinh phí 29,5 tỷ đồng. Sở Giáo dục và Đào tạo đã đầu tư mua sắm trang thiết bị trường học: 82,1 tỷ đồng. Tổng kinh phí đã đầu tư là 199,2 tỷ đồng cho cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị đảm bảo cho các trường tiến hành dạy học bình thường ngay sau khai giảng năm học mới. Các trường tiểu học đảm bảo 100% học sinh lớp 1 được học 2 buổi /ngày.

8.4. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong 9 tháng năm 2020, ngành Văn hoá - Thể thao đẩy mạnh công tác tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ kỷ niệm của địa phương, đất nước; xây dựng kế hoạch và tổ chức tốt các hoạt động vui xuân đón Tết cổ truyền Canh Tý 2020 với nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, Hội chợ Xuân, các hoạt động văn hóa nghệ thuật tại các khu vực công cộng, các điểm tổ chức Dạ hội Giao thừa đón chào năm mới “Mừng Đảng Mừng Xuân” phục vụ nhân dân.

Tổ chức thành công Đêm võ đài Bình Định trong các ngày 30, 31/01/2020 phục

vụ nhân dân và du khách trong dịp đón Xuân Canh Tý. Phối hợp đón Cuộc đua xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 32 năm 2020 “Non sông liền một dải” (từ ngày 17/4/2020 đến 20/4/2020). Phối hợp tổ chức thành công Giải chạy VnExpress Marathon Quy Nhơn 2020 từ ngày 25 đến ngày 26/7/2020; Giải đã quy tụ trên 5.400 vận động viên tham gia thi đấu.

Trong 9 tháng năm 2020, trên toàn tỉnh tổ chức trên 100 giải thể thao cấp huyện, các xã, phường, thị trấn tổ chức hơn 300 giải thể thao, hội thi, hội diễn, biểu diễn. Qua đó, đã giữ gìn và phát huy đậm nét văn hoá của từng địa phương lồng ghép vào trong các lễ kỷ niệm, lễ hội như: Lễ kỷ niệm 231 năm Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa; Kỷ niệm 55 năm chiến thắng Đồi 10; Lễ hội Đô thị Nước Mặn; Hội đua thuyền truyền thống của huyện Phù Mỹ trên đầm Trà Ổ; Lễ hội Vía Bà...

Thể thao thành tích cao: Trong 9 tháng năm 2020, các đội tuyển và năng khiếu tham gia thi đấu với 26 giải thể thao trong nước và quốc tế đạt tổng cộng 119 huy chương các loại, trong đó có 47 HCV, 36 HCB, 36 HCD.

Giải trẻ và thiếu niên Võ cổ truyền toàn quốc đoàn thể thao Bình Định tiếp tục giữ vững vị trí nhất toàn đoàn với 14 HCV, 10 HCB và 02 HCD.

8.5. Tai nạn giao thông

Trong tháng 9/2020 (từ ngày 15/8/2020 đến ngày 14/9/2020) trên địa bàn tỉnh xảy ra 17 vụ tai nạn giao thông, làm 14 người chết và 8 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Chín tăng 2 vụ (+13,3%), tăng 2 người chết (+16,7%) và tăng 2 người bị thương (+33,3%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Chín tăng 2 vụ (13,3%), tăng 4 người chết (+40%) và giảm 1 người bị thương (-11,1%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã lập biên bản 8.164 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 5,3 tỷ đồng, tạm giữ 1.037 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 791 trường hợp.

Tính chung 9 tháng năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 126 vụ tai nạn giao thông, làm 95 người chết và 62 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 9 tháng năm 2020 giảm 25 vụ (-16,6%), giảm 6 người chết (-5,9%) và giảm 40 người bị thương (-39,2%). Bình quân 1 tháng trong 9 tháng năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông, làm 11 người chết và 7 người bị thương.

8.6. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 9/2020, cơ quan chức năng đã phát hiện 25 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 17 vụ với tổng số tiền phạt là 840,1 triệu đồng. Tính chung 9 tháng năm 2020 đã phát hiện 282 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 218 vụ với tổng số tiền phạt là 2,7 tỷ đồng.

Trong tháng 9/2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ cháy, nổ, thiệt hại ước tính 101 tỷ đồng. Tính chung 9 tháng năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 41 vụ cháy, nổ, làm 1 người chết, thiệt hại ước tính 136,1 tỷ đồng.

8.7. Tác động do thiên tai

Trong tháng 9/2020, tình hình thời tiết ở Bình Định thuận lợi, không xảy ra mưa lớn gây lũ lụt. Hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống dân cư không bị ảnh hưởng do thiên tai. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ lốc, sét làm 03 người chết và 11 nhà bị sập, bị hư hỏng, ước giá trị thiệt hại khoảng 150 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp và PBTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Phòng thuộc VP Cục;
- CCTK các huyện/TX/TP;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

9 tháng năm 2020

NÔNG NGHIỆP

9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ

Lúa vụ Hè thu



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

↑ 1,1%



Đàn trâu

↓ 1,4%



Đàn lợn

↑ 5,3%



Đàn bò

↑ 6,1%



Đàn gia cầm



Lâm nghiệp

745.828,5 m³ ↑ 7,3%

Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản



216.611,5 tấn

↑ 2,2%

CÔNG NGHIỆP

9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ



Khai khoáng

99,44%



Chế biến, chế tạo

104,30%



Sản xuất & phân
phối điện

124,15%



Cung cấp nước & xử
lý nước thải, rác thải

103,52%

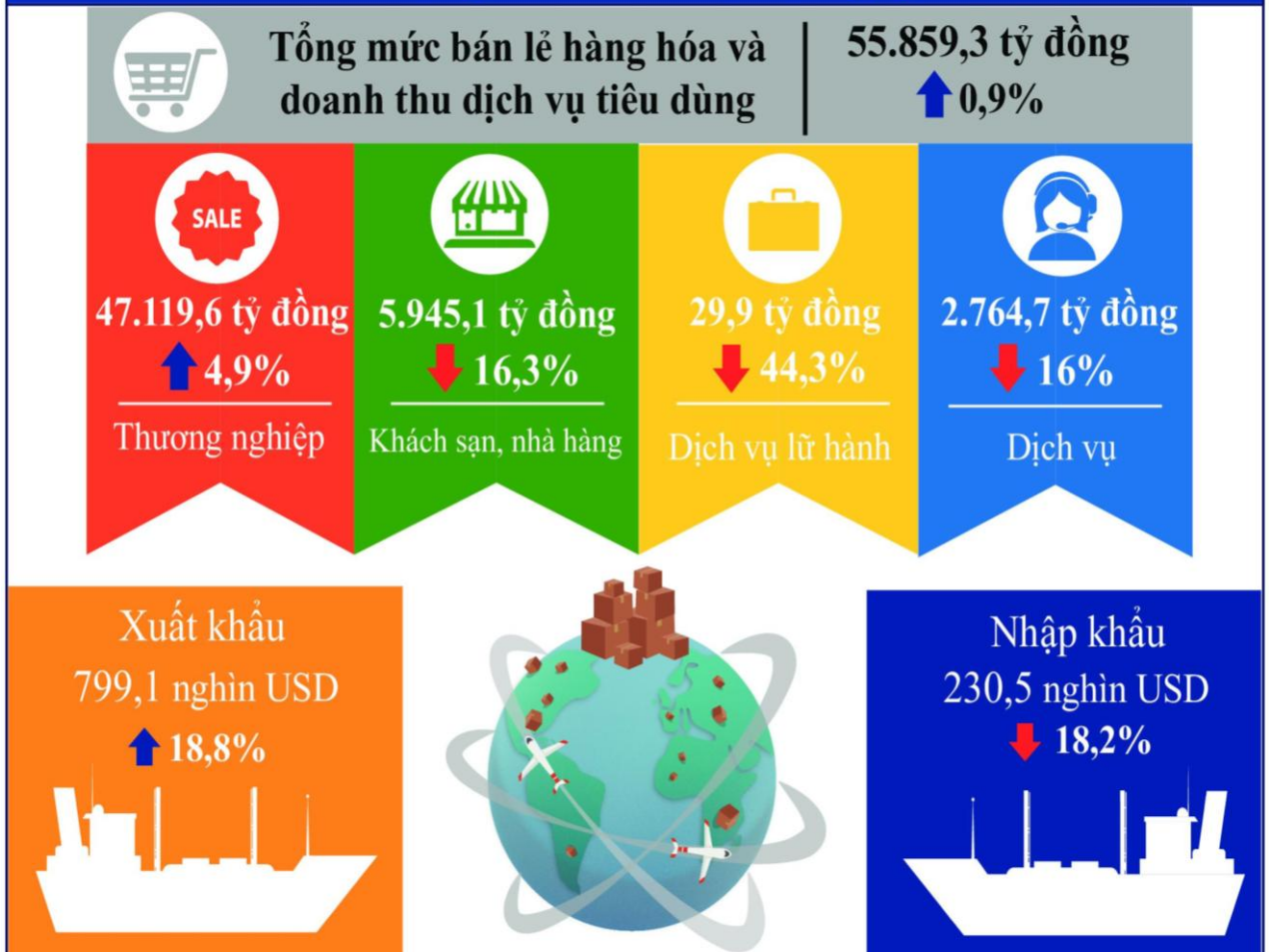
ĐẦU TƯ, NGÂN HÀNG

9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ



THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ, VẬN TẢI

9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ



874,2 tỷ đồng
↓ 34,8%

**DOANH THU VẬN TẢI
HÀNH KHÁCH**



3.074,4 tỷ đồng
↓ 2,7%

**DOANH THU VẬN TẢI
HÀNG HÓA**

TÌNH HÌNH TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ



126 Vụ tai nạn giao thông
↓ 16,6%



62 Người bị thương
↓ 39,2%



95 Người chết
↓ 5,9%



41 Số vụ cháy
↓ 64,7%



282 Số vụ vi phạm
môi trường
↑ 44,6%



218 Số vụ vi phạm
đã xử lý
↑ 37,1%



2,656,3 Triệu đồng
tiền xử phạt
↑ 304,7%

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 9 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng năm 2019	Ước thực hiện 9 tháng năm 2020	Ước thực hiện 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	20.823,9	22.477,0	107,9
2. Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	108,06	104,89	-3,17
3. Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010)				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	20.160,2	20.723,7	102,8
Nông nghiệp	"	11.878,9	12.250,4	103,1
Lâm nghiệp	"	734,8	774,9	105,5
Thủy sản	"	7.546,5	7.698,4	102,0
Công nghiệp - Xây dựng	"	43.119,6	45.965,5	106,6
Công nghiệp	"	33.157,1	35.246,0	106,3
Xây dựng	"	9.962,5	10.719,5	107,6
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV	Tỷ đồng	55.361,1	55.859,3	100,9
5. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	672,9	799,2	118,8
6. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	281,7	230,5	81,8

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 17 tháng 9 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
VỤ MÙA 2020 (Theo tiến độ)			
- Cây lương thực có hạt			
Cây lúa	8.964,2	7.448,0	83,1
Cây ngô	2.098,7	1.921,0	91,5
- Cây công nghiệp hàng năm			
Cây lạc	633,1	741,0	117,0
- Cây rau đậu			
Rau các loại	3.968,2	3.472,0	87,5
Đậu các loại	94,3	95,0	100,7

3. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 9 tháng năm 2020	Cơ cấu (%)	Ước tính 9 tháng năm 2019	Ước tính 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	38.040.484,1	-	20.723.744,4	102,8
1. Nông nghiệp	22.991.713,7	100,0	12.250.401,4	103,1
Trồng trọt	8.681.879,8	37,8	6.257.356,9	102,2
Chăn nuôi	13.735.978,2	59,7	5.697.526,3	104,3
Dịch vụ nông nghiệp và hoạt động khác	573.855,7	2,5	295.518,2	99,7
2. Lâm nghiệp	1.263.575,9	100,0	774.918,9	105,5
Trồng và nuôi rừng	186.503,8	14,8	110.649,9	97,4
Khai thác gỗ và lâm sản khác	1.001.863,1	79,3	620.093,4	107,3
Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ	23.165,2	1,8	14.671,7	100,1
Dịch vụ lâm nghiệp	52.043,8	4,1	29.503,9	102,5
3. Thủy sản	13.785.194,5	100,0	7.698.424,1	102,0
Nuôi trồng	1.311.457,7	9,5	769.904,8	103,4
Khai thác	12.473.736,8	90,5	6.928.519,3	101,9

4. Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2019 - 2020

	Chính thức Vụ Đông Xuân 2018-2019	Chính thức Vụ Đông Xuân 2019-2020	Vụ Đông Xuân 2019-2020 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	78.371,8	79.315,0	101,2
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	350.131,5	352.576,8	100,7
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Đông Xuân			
Diện tích (Ha)	48.170,7	48.172,2	100,0
Năng suất (Tạ/ha)	69,8	70,4	100,9
Sản lượng (Tấn)	336.447,4	338.947,5	100,7
Ngô			
Diện tích (Ha)	2.143,9	2.221,7	103,6
Năng suất (Tạ/ha)	63,8	61,3	96,1
Sản lượng (Tấn)	13.684,1	13.629,3	99,6
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	187,0	129,8	69,4
Năng suất (Tạ/ha)	59,0	61,3	103,9
Sản lượng (Tấn)	1.102,8	795,7	72,2
Sắn			
Diện tích (Ha)	9.687,5	9.628,8	99,4
Năng suất (Tạ/ha)	275,3	278,2	101,1
Sản lượng (Tấn)	266.743,2	267.917,1	100,4
Mía			
Diện tích (Ha)	523,4	237,8	45,4
Năng suất (Tạ/ha)	568,8	560,2	98,5
Sản lượng (Tấn)	29.773,1	13.320,4	44,7
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	9,6	9,7	101,0
Năng suất (Tạ/ha)	26,8	26,8	100,0
Sản lượng (Tấn)	25,7	26,0	101,2

4. (Tiếp theo) Kết quả sản xuất cây hàng năm Vụ Đông Xuân 2019 - 2020

	Chính thức Vụ Đông Xuân 2018-2019	Chính thức Vụ Đông Xuân 2019-2020	Vụ Đông Xuân 2019-2020 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	79,5	81,5	102,5
Năng suất (Tạ/ha)	73,2	73,4	100,3
Sản lượng (Tấn)	581,9	598,4	102,8
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	66,3	39,2	59,1
Năng suất (Tạ/ha)	23,8	23,4	98,3
Sản lượng (Tấn)	158,1	91,8	58,1
Lạc			
Diện tích (Ha)	7.768,9	7.427,6	95,6
Năng suất (Tạ/ha)	36,4	36,8	101,1
Sản lượng (Tấn)	28.289,8	27.318,4	96,6
Vừng			
Diện tích (Ha)	16,4	29,3	178,7
Năng suất (Tạ/ha)	9,5	11,8	124,2
Sản lượng (Tấn)	15,5	34,7	223,9
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	5.413,1	6.048,0	111,7
Năng suất (Tạ/ha)	198,0	194,2	98,1
Sản lượng (Tấn)	107.204,0	117.433,2	109,5
Đậu các loại			
Diện tích (Ha)	805,5	1.126,0	139,8
Năng suất (Tạ/ha)	19,6	19,9	101,5
Sản lượng (Tấn)	1.574,8	2.236,6	142,0

5. Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2020

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2019	Sơ bộ Vụ Hè Thu năm 2020	Vụ Hè Thu 2020 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	59.381,2	54.699,0	92,1
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	291.441,7	263.899,8	90,5
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa Hè Thu			
Diện tích (Ha)	42.814,0	38.062,7	88,9
Năng suất (Tạ/ha)	63,5	64,4	101,4
Sản lượng (Tấn)	271.838,1	245.174,1	90,2
Ngô			
Diện tích (Ha)	3.289,6	3.089,8	93,9
Năng suất (Tạ/ha)	59,6	60,6	101,7
Sản lượng (Tấn)	19.603,6	18.725,7	95,5
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	23,5	20,4	86,8
Năng suất (Tạ/ha)	53,0	52,5	99,1
Sản lượng (Tấn)	124,6	107,1	86,0
Sắn			
Diện tích (Ha)	1.835,7	1.133,1	61,7
Năng suất (Tạ/ha)	253,4	247,9	97,8
Sản lượng (Tấn)	46.522,4	28.091,2	60,4
Mía			
Diện tích (Ha)	12,0	14,5	120,8
Năng suất (Tạ/ha)	393,7	454,3	115,4
Sản lượng (Tấn)	472,4	658,7	139,4
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	3,5	6,0	171,4
Năng suất (Tạ/ha)	26,6	27,0	101,5
Sản lượng (Tấn)	9,3	16,2	174,2

5. (Tiếp theo) Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm Vụ Hè Thu năm 2020

	Chính thức Vụ Hè Thu năm 2019	Sơ bộ Vụ Hè Thu năm 2020	Vụ Hè Thu 2020 so với cùng kỳ (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	79,1	76,1	96,2
Năng suất (Tạ/ha)	70,2	70,5	100,4
Sản lượng (Tấn)	554,9	536,8	96,7
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	41,2	33,7	81,8
Năng suất (Tạ/ha)	23,8	23,7	99,6
Sản lượng (Tấn)	97,9	79,9	81,6
Lạc			
Diện tích (Ha)	1.638,0	1.646,0	100,5
Năng suất (Tạ/ha)	29,3	29,1	99,3
Sản lượng (Tấn)	4.798,1	4.784,7	99,7
Vừng			
Diện tích (Ha)	2.129,0	2.823,6	132,6
Năng suất (Tạ/ha)	9,2	9,4	102,2
Sản lượng (Tấn)	1.949,4	2.645,7	135,7
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	4.821,2	4.974,7	103,2
Năng suất (Tạ/ha)	183,3	191,6	104,5
Sản lượng (Tấn)	88.364,3	95.316,8	107,9
Đậu/đỗ các loại			
Diện tích (Ha)	654,5	701,7	107,2
Năng suất (Tạ/ha)	13,8	16,8	121,7
Sản lượng (Tấn)	901,2	1.175,9	130,5

6. Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm 9 tháng năm 2020

	Chính thức 9 tháng năm 2019	Sơ bộ 9 tháng năm 2020	Sơ bộ 9 tháng năm 2020 so với 9 tháng năm 2019 (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	137.753,0	134.014,0	97,3
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	641.573,2	616.476,6	96,1
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa			
Diện tích (Ha)	90.984,7	86.234,9	94,8
Năng suất (Tạ/ha)	66,9	67,7	101,2
Sản lượng (Tấn)	608.285,5	584.121,6	96,0
Ngô			
Diện tích (Ha)	5.433,5	5.311,5	97,8
Năng suất (Tạ/ha)	61,3	60,9	99,3
Sản lượng (Tấn)	33.287,7	32.355,0	97,2
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	210,5	150,2	71,4
Năng suất (Tạ/ha)	58,3	60,1	103,1
Sản lượng (Tấn)	1.227,4	902,8	73,6
Sắn			
Diện tích (Ha)	11.523,2	10.761,9	93,4
Năng suất (Tạ/ha)	271,9	275,1	101,2
Sản lượng (Tấn)	313.265,6	296.008,3	94,5
Mía			
Diện tích (Ha)	535,4	252,3	47,1
Năng suất (Tạ/ha)	564,9	554,1	98,1
Sản lượng (Tấn)	30.245,5	13.979,1	46,2
Thuốc lá			
Diện tích (Ha)	13,1	15,7	119,8
Năng suất (Tạ/ha)	26,7	26,9	100,7
Sản lượng (Tấn)	35,0	42,2	120,6

6. (Tiếp theo) Sơ bộ diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm 9 tháng năm 2020

	Chính thức 9 tháng năm 2019	Sơ bộ 9 tháng năm 2020	Sơ bộ 9 tháng năm 2020 so với 9 tháng năm 2019 (%)
Cói			
Diện tích (Ha)	158,6	157,6	99,4
Năng suất (Tạ/ha)	71,7	72,0	100,4
Sản lượng (Tấn)	1.136,8	1.135,2	99,9
Đậu tương			
Diện tích (Ha)	107,5	72,9	67,8
Năng suất (Tạ/ha)	23,8	23,6	99,2
Sản lượng (Tấn)	256,0	171,7	67,1
Lạc			
Diện tích (Ha)	9.406,9	9.073,6	96,5
Năng suất (Tạ/ha)	35,2	35,4	100,6
Sản lượng (Tấn)	33.087,9	32.103,1	97,0
Vừng			
Diện tích (Ha)	2.145,4	2.852,9	133,0
Năng suất (Tạ/ha)	9,2	9,4	102,2
Sản lượng (Tấn)	1.964,9	2.680,4	136,4
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	10.234,3	11.022,7	107,7
Năng suất (Tạ/ha)	191,1	193,0	101,0
Sản lượng (Tấn)	195.568,3	212.750,0	108,8
Đậu các loại			
Diện tích (Ha)	1.460,0	1.827,7	125,2
Năng suất (Tạ/ha)	17,0	18,7	110,0
Sản lượng (Tấn)	2.476,0	3.412,5	137,8

7. Ước tính diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu 9 tháng năm 2020

	Chính thức 9 tháng năm 2019	Ước tính 9 tháng năm 2020	Ước tính 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích hiện có (Ha)	19.520,3	19.595,1	100,4
Cây công nghiệp			
Dừa			
Diện tích hiện có (Ha)	9.215,6	9.236,3	100,2
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	89.125,0	89.542,0	100,5
Điều			
Diện tích hiện có (Ha)	3.785,4	3.767,0	99,5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	2.548,0	2.542,0	99,8
Hồ tiêu			
Diện tích hiện có (Ha)	609,3	586,0	96,2
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	465,3	459,6	98,8
Cao su			
Diện tích hiện có (Ha)	40,0	20,0	50,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	3,8	2,2	57,9
Cà phê			
Diện tích hiện có (Ha)	15,0	12,0	80,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	22,5	21,2	94,2
Chè (chè búp + chè lá)			
Diện tích hiện có (Ha)	41,3	41,4	100,2
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	819,9	824,4	100,5
Dâu tằm			
Diện tích hiện có (Ha)	273,6	275,3	100,6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	3.708,0	3.729,0	100,6

7. (Tiếp theo) Ước tính diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu 9 tháng năm 2020

	Chính thức 9 tháng năm 2019	Ước tính 9 tháng năm 2020	Ước tính 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ (%)
Cây ăn quả			
Xoài			
Diện tích hiện có (Ha)	1.264,3	1.283,0	101,5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	5.143,0	5.149,0	100,1
Chuối			
Diện tích hiện có (Ha)	2.099,3	2.156,0	102,7
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	15.098,0	15.172,0	100,5
Dứa			
Diện tích hiện có (Ha)	50,3	51,2	101,8
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	250,1	261,3	104,5
Đu đủ			
Diện tích hiện có (Ha)	309,6	317,2	102,5
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	1.957,0	2.010,2	102,7
Mít			
Diện tích hiện có (Ha)	161,3	166,3	103,1
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	745,5	765,3	102,7
Cam			
Diện tích hiện có (Ha)	171,5	180,3	105,1
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	513,3	530,3	103,3
Chanh			
Diện tích hiện có (Ha)	151,3	156,8	103,6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	615,3	622,3	101,1
Bưởi			
Diện tích hiện có (Ha)	414,9	417,3	100,6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	679,0	692,0	101,9
Chôm chôm			
Diện tích hiện có (Ha)	90,1	90,3	100,2
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	254,6	261,0	102,5

8. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước tính quý III năm 2020	Ước tính 9 tháng năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					6 tháng năm 2020	Quý III năm 2020	9 tháng năm 2020
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng							
Thịt lợn	Tấn	54.222,9	31.695,3	85.918,2	94,8	106,1	98,6
Thịt trâu	"	841,9	470,8	1.312,7	101,2	100,8	101,1
Thịt bò	"	19.016,6	8.780,3	27.796,9	105,1	105,8	105,3
Thịt gia cầm	"	11.396,4	4.787,4	16.183,8	106,2	105,8	106,1
<i>Trong đó:</i>							
Thịt gà	Tấn	8.812,7	3.486,3	12.299,0	107,1	106,8	107,0
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác							
Trứng	1000 quả	296.741,4	155.394,6	452.136,0	103,0	104,8	103,6
Sữa	Tấn	5.647,0	2.285,3	7.932,3	104,3	103,8	104,2

9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2020

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước tính quý III năm 2020	Ước tính 9 tháng năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2020	Quý III năm 2020	9 tháng năm 2020
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	830,8	830,8	-	124,4	124,4
Rừng sản xuất	-	830,8	830,8	-	124,4	124,4
Rừng đặc dụng	-	-	-			
Rừng phòng hộ	-	-	-			
Diện tích rừng trồng được chăm sóc (Ha)	21.680,5	12.458,5	34.139,0	100,3	126,1	102,8
Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh (Ha)	3.629,8	2.763,8	6.393,6	100,0	38,8	51,0
Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ (Ha)	122.192,5	-	122.192,5	101,8	-	101,8
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	487.526,0	258.302,5	745.828,5	107,2	107,4	107,3
Rừng tự nhiên						
Rừng trồng	487.526,0	258.302,5	745.828,5	107,2	107,4	107,3
<i>Trong tổng số: Gỗ nguyên liệu giấy</i>	478.047,0	261.436,5	739.483,5	106,6	107,4	107,3
Sản lượng củi khai thác (Ster)	254.904,9	113.648,1	368.553,0	94,6	96,7	95,3
Diện tích rừng bị thiệt hại						
Cháy rừng (Ha)	2,27	13,60	15,87	630,6	8,0	9,4
Chặt, phá rừng (Ha)	1,61	4,77	6,38	240,3	180,7	192,7

10. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Ước tính quý III năm 2020	Ước tính 9 tháng năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2020	Quý III năm 2020	9 tháng năm 2020
Sản lượng thủy sản	129.026,6	87.584,9	216.611,5	101,2	103,7	102,2
Cá	112.548,1	68.703,0	181.251,1	101,0	104,3	102,2
Tôm	3.775,9	3.218,4	6.994,3	100,9	101,3	101,1
Thủy sản khác	12.702,6	15.663,5	28.366,1	102,6	101,6	102,1
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	4.510,3	3.406,0	7.916,3	102,3	101,5	102,0
Cá	1.072,3	423,4	1.495,7	104,9	100,6	103,7
Tôm	3.265,7	2.838,0	6.103,7	101,6	101,6	101,6
Thủy sản khác	172,3	144,6	316,9	99,5	103,8	101,4
Sản lượng thủy sản khai thác	124.516,3	84.178,9	208.695,2	101,1	103,8	102,2
Cá	111.475,8	68.279,6	179.755,4	101,0	104,4	102,2
Tôm	510,2	380,4	890,6	96,2	99,6	97,6
Thủy sản khác	12.530,3	15.518,9	28.049,2	102,7	101,6	102,1

11. Giá trị sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 9 tháng năm 2020	Cơ cấu (%)	Ước tính 9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	52.119.933	100,0	35.246.039	106,30
B. Khai khoáng	658.434	1,2	397.427	101,32
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	50.229.134	96,4	34.117.605	106,10
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	932.433	1,8	539.123	126,04
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	299.932	0,6	191.884	105,21

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Ước tính tháng 9 năm 2020 so với tháng 8 năm 2020	Ước tính tháng 9 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Ước tính 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
TOÀN NGÀNH	104,44	101,15	105,51	104,89
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	89,23	99,76	84,85	99,44
07. Khai thác quặng kim loại	88,22	101,32	83,38	94,42
08. Khai khoáng khác	89,98	98,62	86,00	104,28
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,26	101,35	104,42	104,30
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	98,02	100,22	100,89	99,04
11. Sản xuất đồ uống	84,75	103,14	90,31	96,97
13. Dệt	115,68	103,06	125,96	120,65
14. Sản xuất trang phục	102,95	99,38	98,53	110,34
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	52,25	103,31	50,52	53,36
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	70,20	108,12	73,41	102,38
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	97,52	113,14	114,89	119,27
18. In, sao chép bản ghi các loại	92,66	95,37	93,35	111,11
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	87,94	97,56	98,58	104,22
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	98,00	101,36	105,49	110,98
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	116,23	108,38	109,50	122,27
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	115,83	95,32	115,01	107,03
24. Sản xuất kim loại	87,36	94,01	87,55	79,20
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	136,37	100,58	141,57	112,71
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	75,62	93,46	72,99	74,82
27. Sản xuất thiết bị điện	124,93	69,40	76,09	91,72
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	105,08	125,75	106,49	93,96
29. Sản xuất xe có động cơ	87,65	112,86	93,74	98,00
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	94,41	115,05	101,95	93,27
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	137,32	103,59	121,33	111,89
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	26,78	98,49	36,18	36,84
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	99,00	100,56	96,52	92,71
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	144,43	100,58	149,06	124,15
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	144,43	100,58	149,06	124,15
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,19	93,13	101,02	103,52
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,03	93,20	101,51	104,91
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	100,20	93,04	100,43	101,98

13. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2020

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	105,59	104,10	105,02
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
B. Khai khoáng	104,06	106,29	90,95
07. Khai thác quặng kim loại	79,36	110,06	91,45
08. Khai khoáng khác	135,14	102,31	90,57
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,48	103,51	103,94
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	100,33	97,79	99,02
11. Sản xuất đồ uống	92,30	109,15	89,96
13. Dệt	117,32	119,80	124,97
14. Sản xuất trang phục	112,73	112,70	106,16
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	53,88	49,42	56,43
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	116,25	113,47	80,51
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	128,83	123,06	107,90
18. In, sao chép bản ghi các loại	111,56	120,73	98,49
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	110,92	102,77	99,29
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	118,78	110,70	105,11
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,70	139,59	112,81
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,60	105,26	113,64
24. Sản xuất kim loại	78,90	70,43	91,74
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,65	97,61	126,57
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	76,96	72,29	74,50
27. Sản xuất thiết bị điện	72,57	99,16	103,75
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	121,39	49,57	110,29
29. Sản xuất xe có động cơ	114,99	95,07	89,62
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	96,57	87,80	95,29
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	107,75	106,23	126,15
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	42,28	37,37	30,86
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	100,21	83,56	95,06
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	109,28	118,69	141,17
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	109,28	118,69	141,17
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,91	103,11	101,86
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,74	105,05	102,48
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	104,00	100,96	101,13

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2020	2020	2020	2020	2020
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	6.186	6.267	48.151	83,38	95,30
Đá xây dựng khai thác	M ³	95.068	90.000	814.255	82,83	113,52
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.119	1.057	9.750	87,94	91,69
Tôm đông lạnh	Tấn	86	90	772	59,60	55,10
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	3.836	3.850	33.908	97,12	88,17
Tinh bột sắn	Tấn	-	3.268	51.969	219,77	106,44
Thức ăn gia súc	Tấn	106.093	104.156	829.014	107,98	98,59
Thức ăn gia cầm	Tấn	28.895	29.961	312.327	90,20	106,06
Bia đóng chai	1.000 lít	4.075	4.330	42.777	81,85	94,14
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1.000 cái	268	279	2.645	137,44	128,34
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1.000 cái	3.298	3.229	32.928	98,18	111,39
Giày dép	1.000 đôi	41	42	462	43,30	47,24
Dăm gỗ	Tấn	111.454	119.720	1.322.123	76,94	101,43
Hộp, thùng bằng bia cứng	1.000 chiếc	2.848	3.226	28.058	115,13	119,98
Báo in	Triệu trang	920	850	11.741	103,66	117,57
Sản phẩm in khác	Triệu trang	1	1	10	50,00	100,00
Ôxy	Tấn	139	129	1.401	75,44	76,73
Titan ôxit	Tấn	606	560	6.559	92,87	127,98
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	3.935	3.931	40.565	101,45	96,34
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	336	357	3.307	100,85	101,41
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.594.880	2.826.611	25.828.836	92,28	110,75
Thuốc nước để tiêm	Lít	6.845	13.870	121.920	73,48	100,27
Bao và túi từ plastic	Tấn	80	72	712	81,82	101,28
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	68	74	594	108,82	92,81
Plastic dạng sợi	Tấn	236	230	1.770	124,32	111,25
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	435	628	6.872	113,97	131,07
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	105	91	981	122,97	158,74
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	11.762	10.650	137.766	99,05	85,60
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	3.624	3.189	31.918	88,12	90,98

14. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn 9 tháng năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9		Tháng 9	9 tháng
		năm 2020	năm 2020		năm 2020	9 tháng năm 2020
Bê tông trộn sẵn	M ³	18.508	16.870	161.823	104,73	100,92
Đá ốp lát	M ²	393.261	380.086	2.899.617	121,14	111,27
Gang thổi hợp kim	Tấn	242	236	3.107	72,39	111,08
Ống bằng sắt, thép	Tấn	76	70	687	82,35	115,66
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	907	1.085	8.919	88,86	64,36
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	9.847	9.793	76.578	118,80	97,43
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	48.496	48.200	309.685	187,48	137,23
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	214	200	1.881	72,99	74,82
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	78	65	606	103,17	88,60
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	2	1	19	50,00	100,00
Máy cưa gỗ, cưa su cứng	Cái	-	-	2	-	10,53
Máy bào, máy phay	Cái	4	45	279	100,00	72,66
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	9	-	13,24
Máy chế biến bột giấy	Cái	2	-	8	-	30,77
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	237	251	1.248	298,81	243,75
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	416.447	416.084	4.750.623	107,44	110,12
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	238.672	253.886	2.535.389	140,63	113,97
Hương cây	1000 thẻ	320	237	4.064	7,02	9,91
Điện sản xuất	Triệu kwh	76	80	431	250,00	167,05
Điện thương phẩm	Triệu kwh	206	202	1.686	105,21	108,49
Nước uống được	1.000 m ³	3.011	2.806	24.602	101,48	104,91

15. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm	năm	năm	năm	năm	năm
		2020	2020	2020	2020	2020	2020
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	11.017	19.887	17.247	79,36	105,93	90,55
Đá xây dựng khai thác	M ³	275.042	274.781	264.432	146,02	121,67	87,26
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	3.296	3.069	3.385	102,37	83,33	90,75
Tôm đông lạnh	Tấn	334	192	246	76,13	38,32	53,26
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	10.331	12.227	11.350	80,96	94,89	88,60
Tinh bột sắn	Tấn	35.856	12.845	3.268	157,04	40,28	219,77
Thức ăn gia súc	Tấn	261.649	257.793	309.572	93,73	96,71	104,44
Thức ăn gia cầm	Tấn	108.456	111.590	92.281	106,51	118,49	92,70
Bia đóng chai	1.000 lít	12.809	16.446	13.522	89,67	110,29	83,24
Các loại mền chần, các loại nệm, đệm	1.000 cái	857	934	854	120,07	130,73	134,70
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1.000 cái	10.723	11.455	10.750	112,20	114,81	105,03
Giày dép	1.000 đôi	195	119	148	48,75	42,20	50,00
Dăm gỗ	Tấn	386.169	576.570	359.384	116,69	109,89	79,01
Hộp, thùng bằng bia cứng	1.000 chiếc	9.960	8.604	9.494	129,64	123,99	108,34
Báo in	Triệu trang	3.651	5.110	2.980	111,45	129,37	107,97
Sản phẩm in khác	Triệu trang	4	3	3	126,50	98,04	75,00
Ôxy	Tấn	520	462	419	90,61	67,57	73,51
Titan ôxit	Tấn	2.200	2.449	1.910	203,70	119,99	95,31
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	13.562	14.543	12.460	91,58	96,76	101,56
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	1.114	1.146	1.047	107,34	100,16	97,03
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	7.616.012	9.408.248	8.804.576	123,03	113,20	99,83
Thuốc nước để tiêm	Lít	41.889	45.294	34.737	139,92	100,41	74,64
Bao và túi từ plastic	Tấn	239	228	245	97,58	95,30	111,87
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	176	210	208	81,48	106,18	92,04
Plastic dạng sợi	Tấn	551	540	679	109,95	111,57	112,05
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	2.867	2.428	1.577	120,80	165,47	112,55
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	257	426	298	146,81	195,45	133,48
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	48.307	52.322	37.137	79,31	101,28	79,00
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	10.770	11.933	9.215	95,51	100,60	77,14

15. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020	năm 2020
Bê tông trộn sẵn	M ³	48.146	58.682	54.995	95,88	104,94	101,44
Đá ốp lát	M ²	862.749	929.168	1.107.700	106,36	96,09	121,76
Gang thổi hợp kim	Tấn	1.083	1.136	888	159,48	111,92	80,51
Ống bằng sắt, thép	Tấn	216	243	228	121,35	135,75	96,20
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	2.450	3.465	3.004	59,30	53,30	93,09
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	21.818	26.463	28.297	85,98	98,27	107,63
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	89.609	90.717	129.359	182,36	98,34	153,48
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	755	527	599	76,96	72,29	74,50
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	145	236	225	88,08	85,83	92,24
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	5	9	5	71,43	112,50	125,00
Máy cưa gỗ, cao su cứng	Cái	2	0	0	50,00	0,00	0,00
Máy bào, máy phay	Cái	107	97	75	72,17	76,26	70,37
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	9	0	0	66,67	0,00	0,00
Máy chế biến bột giấy	Cái	1	3	4	20,00	25,00	44,44
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	306	74	868	391,89	37,63	366,24
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	1.985.952	1.528.562	1.236.109	108,38	104,59	120,26
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	988.549	832.398	714.442	105,03	106,49	140,98
Hương cây	1000 thẻ	1.896	1.184	984	12,84	9,78	6,95
Điện sản xuất	Triệu kwh	86	131	214	111,97	148,01	233,70
Điện thương phẩm	Triệu kwh	468	609	609	109,09	112,36	104,46
Nước uống được	1.000 m ³	7.521	8.225	8.856	107,74	105,07	102,48

16. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Ước tính tháng 9 năm 2020 so với tháng 8 năm 2020	Ước tính tháng 9 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Cộng dồn 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,65	111,93	103,17
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,76	104,75	98,40
Sản xuất đồ uống	109,36	98,65	95,40
Dệt	97,62	113,26	129,00
Sản xuất trang phục	87,86	113,01	110,92
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	51,47	76,09	57,71
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	127,11	89,31	100,71
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,69	102,60	117,41
In, sao chép bản ghi các loại	94,24	96,93	138,61
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	106,53	132,73	111,29
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	106,73	115,94	104,61
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112,52	105,14	127,47
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,18	122,16	112,14
Sản xuất kim loại	85,78	107,41	76,53
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	116,80	164,02	112,29
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	96,41	70,26	64,41
Sản xuất thiết bị điện	66,98	69,43	94,09
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	123,31	125,56	116,11
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,09	119,28	108,99
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	76,93	333,40	12,47

17. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2020

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Ước tính tháng 9 năm 2020 so với tháng 8 năm 2020	Ước tính tháng 9 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,28	113,34
Sản xuất chế biến thực phẩm	93,11	112,73
Sản xuất đồ uống	100,00	84,00
Dệt	110,98	116,67
Sản xuất trang phục	86,27	111,33
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120,61	34,75
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	84,16	156,99
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,81	160,74
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102,86	183,47
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	96,75	194,16
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,96	147,28
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,33	96,73
Sản xuất kim loại	70,80	74,34
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,07	115,88
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	95,07	130,52
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	76,56	143,24
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99,16	103,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	79,22

18. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 9 năm 2020 so với tháng 8 năm 2020	Ước tính tháng 9 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Cộng dồn 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
TOÀN NGÀNH	101,48	100,23	99,88
Phân theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	100,00	94,63	82,38
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,62	100,43	100,29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	98,84	103,11
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	100,60	99,12
Phân theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai thác quặng kim loại	100,00	99,74	69,82
Khai khoáng khác	100,00	89,90	99,82
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,24	87,95	95,77
Sản xuất đồ uống	100,00	100,69	97,38
Dệt	104,89	149,11	126,38
Sản xuất trang phục	102,24	100,34	101,78
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,18	83,24	92,74
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tét bền	100,00	102,65	102,08
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,56	96,48	93,54
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	100,60	100,30
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98,29	93,81	84,98
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,64	104,84	102,64
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,03	121,40	116,20
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,00	107,91	110,06
Sản xuất kim loại	100,00	85,29	50,63
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,28	109,43	99,70
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	91,89	90,42
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	75,52
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	100,00	85,71	75,76
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,44	101,64	102,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	12,86	4,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	98,84	103,11
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	100,82	98,80
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	100,47	99,31
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,00	99,69	98,68
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	101,62	100,25	99,86
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,07	100,56	101,56

19. Tình hình sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Quý III và Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: %

	Quý III/2020 so với Quý II/2020				Xu hướng Quý IV/2020 so với Quý III/2020			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
TỔNG SỐ	29,63	50,00	20,37	9,26	42,59	44,45	12,96	29,63
Phân theo loại hình kinh tế								
Nhà nước	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
Ngoài Nhà nước	29,70	48,52	21,78	7,92	42,57	43,57	13,86	28,71
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	40,00	60,00	-	40,00	60,00	40,00	-	60,00
Phân theo ngành kinh tế								
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	30,77	53,85	15,38	15,39	38,46	46,16	15,38	23,08
11. Sản xuất đồ uống	-	100,00	-	-	100,00	-	-	100,00
13. Dệt	40,00	40,00	20,00	20,00	40,00	40,00	20,00	20,00
14. Sản xuất trang phục	20,00	20,00	60,00	-40,00	40,00	40,00	20,00	20,00
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	100,00	-100,00	100,00	-	-	100,00
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	12,50	37,50	50,00	-37,50	25,00	37,50	37,50	-12,50
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	60,00	40,00	-	60,00	60,00	40,00	-	60,00
18. In, sao chép bản ghi các loại	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	33,33	66,67	-	33,33	100,00	-	-	100,00
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	-	100,00	-	-	50,00	50,00	-	50,00
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	20,00	60,00	20,00	-	40,00	40,00	20,00	20,00
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	10,00	60,00	30,00	-20,00	10,00	60,00	30,00	-20,00
24. Sản xuất kim loại	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	75,00	25,00	-	75,00	50,00	50,00	-	50,00
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	50,00	50,00	-50,00	50,00	-	50,00	-
27. Sản xuất thiết bị điện	-	100,00	-	-	50,00	50,00	-	50,00
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	40,00	60,00	-	40,00	40,00	60,00	-	40,00
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	100,00	-100,00	-	100,00	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	46,43	39,28	14,29	32,14	60,71	39,29	-	60,71
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	50,00	50,00	-50,00	-	-	100,00	-100,00

20. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III và quý IV năm 2020

Đơn vị tính: %

	Quý III/2020 so với Quý II/2020			Xu hướng Quý IV/2020 so với Quý III/2020		
	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng
	1. Tình hình SXKD của doanh nghiệp	29,63	20,37	9,26	42,59	12,96
2. Khối lượng sản xuất	32,41	29,63	2,78	45,37	16,67	28,70
3. Số lượng đơn đặt hàng mới	32,41	27,78	4,63	45,37	18,52	26,85
4. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	38,18	30,91	7,27	49,12	17,54	31,58
5. Khối lượng thành phẩm tồn kho	24,07	31,48	-7,41	31,48	23,15	8,33
6. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho	22,22	30,56	-8,34	31,48	23,15	8,33
7. Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính	19,44	7,41	12,03	32,41	7,41	25,00
8. Giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm	19,44	11,11	8,33	31,48	4,63	26,85
9. Số lượng lao động bình quân	18,52	19,44	-0,92	23,15	6,48	16,67

21. Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn 9 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính 9 tháng năm 2020	Cơ cấu (%)	Ước tính 9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	16.230.662	100,0	10.719.469	107,6
Phân theo loại công trình				
Công trình nhà để ở	6.272.086	38,6	4.150.055	104,5
Công trình nhà không để ở	3.176.178	19,6	2.101.446	107,7
Công trình kỹ thuật dân dụng	5.290.150	32,6	3.500.464	109,6
Công trình xây dựng chuyên dụng	1.492.248	9,2	967.504	114,3

22. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2020

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)					
				quý II năm 2020	quý III năm 2020	9 tháng năm 2020	Quý II	Quý III	9 tháng
							năm	năm	năm
							2020	2020	2020
TỔNG SỐ	7.199.347	11.122.873	22.476.953	108,6	108,2	107,9			
Phân theo nguồn vốn									
1. Vốn nhà nước trên địa bàn	2.904.379	4.712.300	9.091.953	110,7	111,4	111,3			
Phân theo cấp quản lý									
Vốn trung ương	434.986	749.030	1.507.748	96,5	97,3	96,3			
Vốn địa phương	2.469.393	3.963.270	7.584.205	113,6	114,6	114,9			
Phân theo nguồn vốn									
Vốn ngân sách nhà nước	2.004.600	2.944.652	5.835.152	149,6	128,0	134,3			
Trái phiếu Chính phủ	58.093	84.632	183.147	55,8	66,8	61,2			
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	479.373	893.178	1564603	74,7	95,3	88,6			
Vốn vay từ các nguồn khác	131.445	365957	516322	94,9	101	99,6			
Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	37.452	19568	59588	106,5	105,3	105,7			
Vốn khác	193.416	404313	933141	53,2	83,6	79,0			
2. Vốn ngoài nhà nước	4.029.368	6.005.419	12.544.145	107,6	106,1	105,9			
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	265.600	405.154	840.855	102,3	104,3	102,9			
Phân theo khoản mục đầu tư									
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	4.793.180	7.794.646	16.230.662	108,2	109,4	108,8			
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDGB	1.287.023	2.007.737	3.552.797	109,9	107,9	107,4			
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	409.053	551.412	1.030.679	108,3	101,1	101,3			
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	579.027	473.154	1.143.702	109,5	103,0	106,1			
5. Vốn đầu tư khác	131.064	295.924	519.113	109,0	104,2	103,2			

23. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2020	Ước tính tháng 9 năm 2020	Cộng dồn 9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2020 so với kế hoạch năm 2020 (%)	9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	870.503	904.171	5.368.760	65,9	138,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	550.463	555.287	3.266.819	61,0	128,9
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	329.337	339.425	1.508.017	70,0	132,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	238.245	280.002	1.286.278	87,9	131,7
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	62.005	34.335	363.191	38,0	105,4
- Vốn nước ngoài (ODA)	61.022	79.112	774.918	74,4	180,9
- Xổ số kiến thiết	5.773	2.644	79.119	68,8	97,0
- Vốn khác	92.326	99.771	541.574	49,8	99,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	200.068	254.123	1.475.920	52,9	160,8
- Vốn cân đối ngân sách huyện	137.705	158.111	920.051	42,7	168,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	108.605	118.664	731.684	36,6	156,7
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	49.112	50.661	330.395	51,9	175,7
- Vốn khác	13.251	45.351	225.474	-	122,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	119.972	94.761	626.021	-	146,1
- Vốn cân đối ngân sách xã	61.994	55.116	320.673	-	118,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	52.136	53.201	282.880	-	131,6
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	37.864	14.331	191.160	-	262,1
- Vốn khác	20.114	25.314	114.188	-	135,6

24. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	761.285	1.884.938	2.722.537	131,2	154,3	130,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	546.456	1.062.303	1.658.060	147,8	147,0	115,0
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	164.088	404.602	939.327	102,5	117,4	148,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>154.298</i>	<i>358.065</i>	<i>773.915</i>	<i>108,1</i>	<i>133,3</i>	<i>136,9</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	58.251	147.939	157.001	101,0	124,3	93,6
- Vốn nước ngoài (ODA)	177.721	335.631	261.566	4.453,0	618,9	70,7
- Xổ số kiến thiết	29.691	22.350	27.078	89,4	81,1	130,4
- Vốn khác	116.705	151.781	273.088	101,6	85,7	108,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	153.972	584.867	737.081	101,7	162,6	181,3
- Vốn cân đối ngân sách huyện	84.638	343.372	492.041	104,5	168,8	188,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>79.078</i>	<i>285.715</i>	<i>366.891</i>	<i>125,4</i>	<i>176,1</i>	<i>151,9</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	31.983	143.977	154.435	104,8	183,7	195,2
- Vốn khác	37.351	97.518	90.605	93,5	125,2	135,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	60.857	237.768	327.396	103,3	170,7	142,2
- Vốn cân đối ngân sách xã	29.839	117.212	173.622	108,8	125,5	115,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>26.870</i>	<i>98.560</i>	<i>157.450</i>	<i>263,1</i>	<i>161,9</i>	<i>109,4</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	14.645	87.799	88.716	100,5	380,4	251,5
- Vốn khác	16.373	32.757	65.058	96,7	143,7	146,2

25. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Ước tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2020 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2019	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	70.440	110,54	112,62
2. Tổng dư nợ cho vay	79.210	102,00	112,31
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	1,82	-	-

26. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 9 và 9 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2020	Ước tính tháng 9 năm 2020	Cộng dồn 9 tháng năm 2020		Ước tính tháng 9 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	6.352.252	6.475.001	55.859.338	100,0	101,9	99,1	100,9
Phân theo loại hình kinh tế							
Nhà nước	142.188	143.045	1.339.127	2,4	100,6	86,4	96,9
Ngoài Nhà nước	6.205.415	6.326.913	54.480.633	97,5	102,0	99,4	101,0
Tập thể	2.771	2.874	26.064	0,0	103,7	85,2	81,1
Cá thể	4.257.463	4.334.668	37.742.624	67,6	101,8	99,2	101,2
Tư nhân	1.945.181	1.989.371	16.711.945	29,9	102,3	100,0	100,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.649	5.043	39.578	0,1	108,5	75,4	73,3
Phân theo ngành kinh tế							
Thương nghiệp	5.381.707	5.468.588	47.119.649	84,4	101,6	103,7	104,9
Khách sạn, nhà hàng	675.841	705.799	5.945.052	10,6	104,4	81,7	83,7
Du lịch lữ hành	2.360	2.709	29.912	0,1	114,8	41,2	55,7
Dịch vụ	292.344	297.905	2.764.725	4,9	101,9	76,8	84,0

27. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực	Ước	Cộng	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	đồn	năm trước (%)	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	5.381.707	5.468.588	47.119.649	103,7	104,9
Lương thực, thực phẩm	2.592.260	2.628.250	22.647.456	109,8	108,6
Hàng may mặc	351.548	357.033	3.142.084	106,6	106,9
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	661.466	669.978	5.698.009	105,6	104,6
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	41.496	42.212	355.309	97,7	100,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	451.963	478.978	3.510.696	106,7	104,1
Ô tô các loại	39.040	38.024	393.924	75,9	85,7
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	177.367	178.132	1.803.952	79,6	89,4
Xăng, dầu các loại	458.328	462.681	4.482.215	83,5	97,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	111.984	112.985	990.379	104,1	103,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	127.973	125.668	1.023.179	116,4	110,0
Hàng hóa khác	274.617	279.549	2.271.023	101,9	103,7
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	93.665	95.098	801.423	94,0	99,8

28. Doanh thu bán lẻ hàng hoá các quý năm 2020*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	15.315.810	15.132.048	16.671.791	105,0	104,1	105,5
Lương thực, thực phẩm	7.352.801	7.317.126	7.977.529	106,4	108,1	111,1
Hàng may mặc	1.064.514	993.930	1.083.640	104,2	106,8	110,0
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.809.437	1.850.512	2.038.060	104,2	105,0	104,6
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	119.734	108.977	126.598	100,5	102,8	99,5
Gỗ và vật liệu xây dựng	985.612	1.116.147	1.408.937	101,9	105,6	104,6
Ô tô các loại	146.305	124.527	123.092	92,4	82,1	82,3
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	658.424	568.554	576.974	96,8	85,2	86,1
Xăng, dầu các loại	1.566.167	1.434.682	1.481.366	106,6	94,8	91,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	334.610	313.624	342.145	104,5	99,3	105,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	319.354	323.399	380.426	112,5	107,5	110,0
Hàng hóa khác	708.606	719.025	843.392	104,7	101,9	104,3
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	250.246	261.545	289.632	101,4	99,5	98,6

29. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 9 và 9 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				tháng 8 năm 2020	tháng 9 năm 2020
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	675.841	705.799	5.945.052	81,7	83,7
Dịch vụ lưu trú	22.003	23.187	249.937	50,5	67,1
Dịch vụ ăn uống	653.838	682.612	5.695.115	83,5	84,7
Du lịch lữ hành	2.360	2.709	29.912	41,2	55,7
Dịch vụ tiêu dùng khác	292.344	297.905	2.764.725	76,8	84,0

30. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2020	Thực hiện quý II năm 2020	Ước tính quý III năm 2020	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2020	Quý II năm 2020	Quý III năm 2020
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.929.377	1.668.679	2.346.996	90,7	69,8	90,4
Dịch vụ lưu trú	101.968	53.246	94.723	84,1	46,5	69,1
Dịch vụ ăn uống	1.827.409	1.615.433	2.252.273	91,1	71,3	91,8
Du lịch lữ hành	11.327	5.490	13.095	68,1	32,9	64,1
Dịch vụ tiêu dùng khác	959.930	782.572	1.022.223	98,5	70,6	84,7

31. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 8 năm 2020	Ước tính tháng 9 năm 2020	Cộng dồn 9 tháng năm 2020		Ước tính tháng 9 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	98.242	84.691	799.152	100,0	86,2	112,6	118,8
Phân theo loại hình kinh tế							
Kinh tế Nhà nước	5.030	2.500	38.471	4,8	49,7	374,3	157,5
Kinh tế tư nhân	81.464	77.143	680.190	85,1	94,7	118,3	117,1
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	11.748	5.048	80.491	10,1	43,0	54,0	119,3
Phân theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	5.968	5.842	46.985	5,9	97,9	108,8	77,1
Gạo	5.030	2.500	38.471	4,8	49,7	374,3	157,5
Sắn và các sản phẩm từ sắn	2.746	2.205	19.202	2,4	80,3	355,6	113,7
Quặng và khoáng sản khác	3.468	3.233	36.421	4,5	93,2	96,5	115,7
Sản phẩm từ chất dẻo	8.412	9.155	86.275	10,8	108,8	189,0	202,6
Gỗ	14.374	12.514	166.780	20,9	87,1	67,8	113,3
Sản phẩm gỗ	33.953	29.081	251.474	31,5	85,7	153,6	128,2
Hàng dệt, may	19.401	14.920	131.739	16,5	76,9	73,7	102,7
Giày dép các loại	403	400	3.958	0,5	99,3	99,0	56,5
Sản phẩm từ sắt thép	43	30	607	0,1	69,8	96,8	156,4
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	151	118	931	0,1	78,1	256,5	146,6
Hàng hoá khác	4.293	4.693	16.309	2,0	109,3	207,9	95,8

32. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 8 năm 2020	Ước tính tháng 9 năm 2020	Cộng dồn 9 tháng năm 2020		Ước tính tháng 9 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	31.210	28.239	230.496	100,0	90,5	84,7	81,8
Phân theo loại hình kinh tế							
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	23.577	23.246	175.606	76,2	98,6	100,1	82,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	7.633	4.993	54.890	23,8	65,4	49,4	80,5
Phân theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	3.324	3.562	26.013	11,3	107,2	168,9	86,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	7.177	6.800	44.055	19,1	94,7	110,9	113,8
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.482	1.126	12.114	5,3	76,0	145,9	100,8
Phân bón	2.249	155	10.951	4,7	6,9	14,1	62,3
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	3.835	3.000	28.431	12,3	78,2	65,1	91,0
Vải các loại	952	1.036	10.634	4,6	108,8	55,7	66,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	5.968	2.983	41.297	17,9	50,0	55,4	87,8
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	-	-	210	0,1	-	-	8,1
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	4.382	6.932	39.327	17,1	158,2	72,1	55,7
Hàng hoá khác	1.841	2.645	17.464	7,6	143,7	155,9	111,2

33. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 và 9 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

	Tháng 9 năm 2020 so với			Bình quân	Bình quân	
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 9 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 8 năm 2020	Quý III năm 2020 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102,60	102,27	99,66	100,43	100,88	103,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,26	109,61	102,65	100,05	100,33	109,42
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực	106,69	109,26	108,37	102,34	103,98	103,33
Thực phẩm	104,22	114,84	104,15	99,75	99,99	114,77
Ăn uống ngoài gia đình	113,51	100,19	98,33	100,00	100,01	101,28
Đồ uống và thuốc lá	99,96	101,19	100,91	100,00	100,00	103,28
May mặc, mũ nón, giày dép	100,35	101,46	100,45	100,00	100,03	101,42
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100,14	92,50	92,93	100,13	99,33	97,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,36	100,56	100,54	100,00	100,01	100,87
Thuốc và dịch vụ y tế	103,30	100,07	100,07	100,00	100,01	101,94
<i>Trong đó:</i>						
Dịch vụ y tế	100,00	100,18	100,18	100,00	100,00	100,49
Giao thông	90,55	87,96	87,16	100,00	107,31	89,76
Bưu chính viễn thông	100,03	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	110,01	104,95	104,95	105,22	101,54	105,48
<i>Trong đó:</i>						
Dịch vụ giáo dục	110,67	105,79	105,79	105,79	101,89	106,07
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,76	93,65	97,35	99,92	104,92	92,87
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,86	101,17	100,99	100,02	100,10	102,70
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	133,81	123,68	125,11	101,51	108,12	124,47
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,91	100,02	100,12	100,00	99,02	100,23

34. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát tháng 9 và 9 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2020	Cộng dồn 9 tháng năm 2020	Tháng 9 năm 2020 so với tháng 8 2020 (%)	Tháng 9 năm 2020 so với tháng 9 2019 (%)	9 tháng năm 2020 so với 9 tháng 2019 (%)
TỔNG SỐ	562.738,6	4.822.187,8	102,3	95,0	91,5
Vận tải hành khách	102.770,3	874.174,8	101,6	68,9	65,2
Đường bộ	102.533,5	872.277,4	101,6	68,9	65,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	236,8	1.897,4	102,8	83,5	89,2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	371.698,7	3.074.434,3	102,7	104,3	97,3
Đường bộ	371.441,1	3.072.293,3	102,7	104,3	97,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	257,6	2.141,0	101,2	66,8	89,3
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	88.157,8	872.726,9	101,4	101,6	113,3
Bưu chính, chuyển phát	111,8	851,8	107,3	102,6	112,2

35. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát các quý năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020	2020
TỔNG SỐ	1.581.194,3	1.487.431,3	1.753.562,2	87,2	88,0	99,2
Vận tải hành khách	316.115,8	214.075,1	343.983,9	68,5	49,5	77,1
Đường bộ	315.473,9	213.544,0	343.259,5	68,4	49,4	77,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	641,9	531,1	724,4	96,8	82,6	88,2
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	933.071,5	1.008.607,8	1.132.755,0	88,1	97,3	106,3
Đường bộ	932.453,9	1.007.918,0	1.131.921,4	88,1	97,3	106,4
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	617,6	689,8	833,6	116,2	87,7	77,3
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	331.718,0	264.500,6	276.508,3	113,3	119,1	108,2
Bưu chính, chuyển phát	289,0	247,8	315,0	140,0	90,4	112,9

36. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	Ước tính tháng 9 năm 2020	Ước tính 9 tháng năm 2020	Tháng 9 năm 2020 so với tháng 8 2020 (%)	Tháng 9 năm 2020 so với tháng 9 2019 (%)	9 tháng năm 2020 so với 9 tháng 2019 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.614,1	21.685,0	102,3	68,2	63,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.590,3	21.501,6	102,3	68,1	63,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	23,8	183,4	102,8	82,8	88,1
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	255.352,4	2.171.318,2	101,5	69,0	65,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	255.136,0	2.169.633,7	101,5	69,0	65,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	216,4	1.684,5	102,5	84,9	89,9
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.172,3	17.094,0	102,6	103,0	92,9
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.170,5	17.081,4	102,6	103,0	92,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1,8	12,6	103,2	88,6	95,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	323.811,1	2.677.968,2	102,7	105,2	97,8
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	322.564,5	2.668.831,3	102,7	105,3	97,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.246,6	9.136,9	102,6	84,1	94,6
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTK					
	1.185,0	9.525,0	102,6	133,6	115,4

37. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2020

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2020	2020	2020	2020	2020	2020
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	8.068,2	5.161,0	8.455,8	67,7	47,2	73,7
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	8.006,4	5.111,4	8.383,8	67,6	47,0	73,6
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	61,8	49,6	72,0	97,0	80,4	86,8
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	784.840,8	531.267,8	855.209,6	68,5	49,5	77,3
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	784.283,1	530.802,8	854.547,8	68,5	49,5	77,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	557,7	465,0	661,8	97,5	83,5	88,8
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.257,6	5.398,0	6.438,4	87,6	88,7	102,1
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	5.254,1	5.394,1	6.433,2	87,6	88,7	102,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	3,5	3,9	5,2	112,0	88,5	92,5
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	812.681,1	878.705,0	986.582,1	88,0	98,1	107,2
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	810.137,6	875.829,4	982.864,3	88,0	98,1	107,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.543,5	2.875,6	3.717,8	115,1	87,5	89,2
Hàng không	-	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA						
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	2.825,0	3.205,4	3.494,6	111,7	105,4	130,1

38. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Tháng 9 năm 2020	Cộng dồn 9 tháng năm 2020	Tháng 9 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 9 tháng năm 2020 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	17	126	113,3	113,3	83,4
Đường bộ	"	17	124	121,4	113,3	83,8
Đường sắt	"	-	2	-	-	66,7
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	14	95	116,7	140,0	94,1
Đường bộ	"	14	92	127,3	140,0	93,9
Đường sắt	"	-	3	-	-	100,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	8	62	133,3	88,9	60,8
Đường bộ	"	8	62	133,3	88,9	60,8
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	41	60,0	18,8	35,3
+ Số vụ cháy	"	6	41	60,0	18,8	35,3
+ Số vụ nổ	"	-	-	-	-	-
Số người chết do cháy, nổ	Người	-	1	-	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	101.000,0	136.142,0	62.345,7	170,8	150,7
3. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	25	282	625,0	113,6	144,6
Số vụ đã xử lý	"	17	218	1.700,0	68,0	137,1
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	840,1	2.656,3	2.240,3	16802,0	404,7

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 9/2020 tính từ ngày 15/8/2020 đến ngày 14/9/2020

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 9/2020 tính từ ngày 19/8/2020 đến ngày 18/9/2020

39. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2020

	Đơn vị tính	Quý I năm 2020	Quý II năm 2020	Quý III năm 2020
1. Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	43	34	49
Đường bộ	"	43	33	48
Đường sắt	"	-	1	1
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	28	31	36
Đường bộ	"	28	29	35
Đường sắt	"	-	2	1
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	25	13	24
Đường bộ	"	25	13	24
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
2. Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	15	20
+ Số vụ cháy	"	6	15	20
+ Số vụ nổ	"	-	-	-
Số người chết do cháy, nổ	Người	1	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	25.470,0	9.350,0	101.322,0
3. Vi phạm môi trường				
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	93	117	72
Số vụ đã xử lý	"	71	86	61
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	537,5	746,5	1.372,3